

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Ngành: **Kế Toán**

Chuyên ngành: **Kế Toán Tài Chính**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Thái Trần Văn Hạnh

Sinh viên thực hiện: Bùi Thị Huyền

MSSV: 1154030777 Lớp: 11DKTC2

TP. Hồ Chí Minh, năm 2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Ngành: **Kế Toán**

Chuyên ngành: **Kế Toán Tài Chính**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Thái Trần Văn Hạnh

Sinh viên thực hiện: Bùi Thị Huyền

MSSV: 1154030777 Lớp: 11DKTC2

TP. Hồ Chí Minh, năm 2015

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài trường. Trước hết tôi xin chân thành cảm ơn cô giáo Thạc sĩ Thái Trần Văn Hạnh, người đã trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ tận tình cho tôi trong suốt thời gian thực tập và viết báo cáo. Đồng thời tôi cũng xin chân thành cảm ơn tới Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng trường Đại học Công Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An đã nhiệt tình giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi nghiên cứu và hoàn thành khóa luận này.

Cuối thành tôi xin chân thành cảm ơn các Thầy cô giáo trong khoa đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thiện báo cáo thực tập tốt nghiệp này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2015

Sinh viên

(Ký tên)

Bùi Thị Huyền

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong báo cáo thực tập tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2015

Tác giả

(Ký tên)

Bùi Thị Huyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Tên đơn vị thực tập : Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Kiều An
Địa chỉ : Tầng 19, Khu A, Indochina Park Tower, Số 04 Ngõ Đỉnh Chiêu, P.Đakao, Q.1
Điện thoại liên lạc : 0837.198.982
Email : dong.dh@gmail.com

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên : Bùi Thị Huyền
MSSV : 1154.030.777
Lớp : M.DKTC 02

Thời gian thực tập tại đơn vị : Từ 02/04/2015 đến 30/05/2015

Tại bộ phận thực tập : Phòng kế toán

Trong quá trình thực tập tại đơn vị sinh viên đã thể hiện :

1. Tinh thần trách nhiệm với công việc và ý thức chấp hành kỷ luật :
☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt
2. Số buổi thực tập thực tế tại đơn vị :
☒ >3 buổi/tuần ☐ 1-2 buổi/tuần ☐ ít đến đơn vị
3. Đề tài phân ánh được thực trạng hoạt động của đơn vị :
☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt
4. Nắm bắt được những quy trình nghiệp vụ chuyên ngành (Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng):
☒ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

TP. HCM, Ngày 11 tháng 6 năm 2015



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TM	Thương mại
DV	Dịch vụ
TP.HCM	Thành phố hồ chí minh
CPSX	Chi phí sản xuất
TSCĐ	Tài sản cố định
GTGT	Giá trị gia tăng
VND	Việt nam đồng
SX	Sản xuất
TK	Tài khoản

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1: Bộ máy tổ chức công ty.

Sơ đồ 1.2: Bộ máy kế toán công ty.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ lưu chuyển chứng từ

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ chữ T TK 511

Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ TK 515

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ chữ T TK 632

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ TK 112

Sơ đồ 1.8 : Sơ đồ chữ T TK 642

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ TK 1221.

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ chữ T TK 911

Bảng 1.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm 2012 – 2014.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.	3
1.1. Những vấn đề chung về xác định kết quả kinh doanh.....	3
1.1.1. Khái niệm về xác định kết quả kinh doanh.	3
1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	3
1.2.1. Vai trò:	3
1.3. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	3
1.3.1. Khái niệm.	3
1.3.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu.	4
1.3.3. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	4
1.3.4. Tài khoản sử dụng.	4
1.4. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.	6
1.4.1. Khái niệm.	6
1.4.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	6
1.4.3. Phương pháp hạch toán.	7
1.5. Kế toán doanh thu tài chính.....	7
1.5.1. Khái niệm.	7
1.5.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	7
1.6. Kế toán giá vốn hàng bán.	9
1.6.1. Khái niệm.	9
1.6.2. Cách ghi nhận giá vốn.....	9
1.6.3. Tài khoản sử dụng.	9
1.7. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.....	11
1.7.1. Khái niệm.....	11
1.7.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	12
1.7.3. Tài khoản sử dụng.	12
1.7.4. Phương pháp hạch toán.	13
1.8. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.....	13
1.8.1. Khái niệm.	13
1.8.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	13
1.8.3. Tài khoản sử dụng.	14
1.8.4. Phương pháp hạch toán.	15
1.9. Kế toán các thu nhập khác và chi phí khác.	15
1.9.1. Khái niệm.	15
1.9.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.....	16
1.9.3. Tài khoản sử dụng.	16
1.9.4. Phương pháp hạch toán.	18
1.10. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.	19

1.10.1.	Khái niệm và phương pháp xác định chi phí thuế TNDN.....	19
1.10.2.	Tài khoản sử dụng	19
1.10.3.	Phương pháp hạch toán.	20
1.11.	Kế toán xác định kết quả kinh doanh.	20
1.11.1.	Khái niệm.	20
1.11.2.	Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh.	21
1.11.3.	Chứng từ, sổ sách sử dụng.	21
1.11.4.	Tài khoản sử dụng.	22
1.11.5.	Phương pháp hạch toán.	22
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SX TMDV KIỀU AN		23
2.1.	Giới thiệu khái quát về công ty TNHH SX TMDV KIỀU AN	23
2.1.1.	Lịch sử hình thành của công ty	23
2.1.1.1.	Giới thiệu công ty.....	23
2.1.1.2.	Ngành nghề kinh doanh.....	24
2.1.2.	Bộ máy tổ chức công ty.....	24
2.1.2.1.	Sơ đồ tổ chức.....	24
2.1.2.2.	Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban.	24
2.1.2.3.	Nhận xét.	25
2.1.3.	Tình hình nhân sự, đánh giá sự đáp ứng với tình hình kinh doanh hiện nay.....	25
2.1.4.	Doanh số.....	26
2.1.5.	Giới thiệu phòng kế toán của công ty.....	26
2.1.6.	Hệ thống thông tin kế toán trong Công ty.	27
2.1.6.1.	Hệ thống tài khoản	27
2.1.6.2.	Hệ thống chứng từ.....	27
2.1.6.3.	Hình thức tổ chức kế toán	28
2.2.	Tổ chức nghiệp vụ kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất TM DV Kiều An	29
2.2.1.	Kế toán doanh thu	29
2.2.1.1.	Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	29
2.2.1.1.	Kế toán doanh thu hoạt động đầu tư tài chính.....	31
2.2.2.	Kế toán chi phí.	33
2.2.2.1.	Kế toán giá vốn hàng bán.....	33
2.2.2.2.	Kế toán chi phí tài chính.	35
2.2.2.3.	Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.....	36
2.2.3.	Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.....	37
2.2.4.	Kế toán xác định kết quả kinh doanh	40
CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT KIẾN NGHỊ.....		42
3.1.	Nhận xét	42
3.1.1.	Đánh giá chung.....	42
3.1.2.	Ưu điểm.....	42

3.1.3.	Nhược điểm.....	43
3.2.	Kiến nghị.....	43
	KẾT LUẬN.....	45
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	46

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Trong nền kinh tế hiện nay, bất kì một doanh nghiệp hay một công ty nào khi bước vào lĩnh vực kinh doanh thì mục tiêu hướng tới đều là lợi nhuận. Nhưng để tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp phải tiến hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, nguồn vốn kinh doanh phải ổn định và phát triển. Để đạt được mục tiêu trên thì doanh thu bán hàng phải lớn hơn chi phí bỏ ra (bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp).

Lợi nhuận kinh doanh là yếu tố quyết định quá trình kinh doanh đạt hiệu quả hay không. Vì thế việc xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là việc không thể thiếu trong công tác kế toán của một công ty, nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của việc xác định kết quả kinh doanh, em chọn đề tài báo cáo tốt nghiệp là “ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An”.

Với kiến thức, trình độ chuyên môn cũng như cách trình bày còn nhiều hạn chế, trong quá trình thực tập để hoàn thành báo cáo chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Rất mong được sự nhận xét, góp ý từ Cô hướng dẫn, các anh chị phòng Kế toán-Tài chính của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An.

2. Mục tiêu nghiên cứu.

Thực hiện đề tài nhằm so sánh lý thuyết đã học với thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp. Qua đó cũng cố và rút ra những kiến thức đã học so sánh với thực tế, học hỏi thêm kinh nghiệm để giúp cho công tác sau này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu là Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An với số liệu sử dụng để phân tích là số liệu lấy từ báo cáo tài chính của công ty trong ba năm 2012 – 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu.

- Nghiên cứu theo sự hướng dẫn của Giáo viên hướng dẫn, của anh chị phòng kế toán Công ty, đọc sách, tham khảo tài liệu...
- Phương pháp thu thập số liệu thông qua chứng từ và sổ kế toán có liên quan

5. Giới thiệu về kết cấu đề tài.

Kết cấu đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận kế toán tiêu thụ & xác định kết quả kinh doanh.

Chương 2: Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương
Mại Dịch Vụ Kiều An.

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.

1.1. Những vấn đề chung về xác định kết quả kinh doanh.

1.1.1. Khái niệm về xác định kết quả kinh doanh.

- Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một kì kế toán nhất định, hay kết quả kinh doanh là biểu hiện bằng tiền phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã được thực hiện. Kết quả kinh doanh được biểu hiện bằng lãi (nếu doanh thu lớn hơn chi phí) hoặc lỗ (nếu doanh thu nhỏ hơn chi phí).

1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Để hạch toán xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Phản ánh chính xác doanh thu, chi phí từ đó xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cung cấp đầy đủ kịp thời thông tin về kết quả của các hoạt động kinh doanh để làm cơ sở ra quyết định quản lý.
- Xác định số lợi nhuận phân phối một cách chính xác.
- Phản ánh kịp thời tình hình phân phối lợi nhuận.
- Xác định số thu nhập chịu thuế một cách trung thực và chính xác.
- Quản lý tình hình thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế thu nhập doanh nghiệp về thu trên vốn.

1.2.1. Vai trò:

- Đối với doanh nghiệp: thực hiện tốt công tác tiêu thụ giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh, làm tăng tốc độ chu chuyển của vốn lưu động, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tổ chức vốn, giảm bớt số vốn phải huy động từ bên ngoài.
- Đối với người tiêu dùng: thực hiện tốt công tác tiêu thụ cũng có nghĩa là doanh nghiệp đã góp phần thỏa mãn yêu cầu của người tiêu dùng.
- Đối với nền kinh tế quốc dân: sự lớn mạnh của mỗi doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thương mại nói riêng đều góp phần củng cố sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Do đó, doanh nghiệp cần thực hiện tốt khâu tiêu thụ, đảm bảo sự cân đối sự phát triển cân đối và bền vững của nền kinh tế quốc dân.

1.3. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

1.3.1. Khái niệm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- Doanh thu phát sinh từ giao dịch, sự kiện được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

1.3.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

$$\begin{array}{ccccc} \text{Doanh thu} & & \text{Số lượng hàng bán} & & \text{Giá bán chưa} \\ \text{hàng bán ra} & = & \text{ra} & \times & \text{thuế} \end{array}$$

1.3.3. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

❖ Chứng từ

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu xuất kho
- Bảng kê hàng gửi đi bán đã tiêu thụ
- Phiếu thu
- Giấy báo có của Ngân hàng

❖ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK, sổ chi tiết bán hàng.

1.3.4. Tài khoản sử dụng.

❖ Nội dung: Tài khoản 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” dùng để phản ánh doanh thu của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán từ khi giao dịch, các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

❖ Các tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 5111: Doanh thu bán hàng hóa

- + Tài khoản 5112: Doanh thu bán các thành phẩm
- + Tài khoản 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Tài khoản 5118: Doanh thu khác

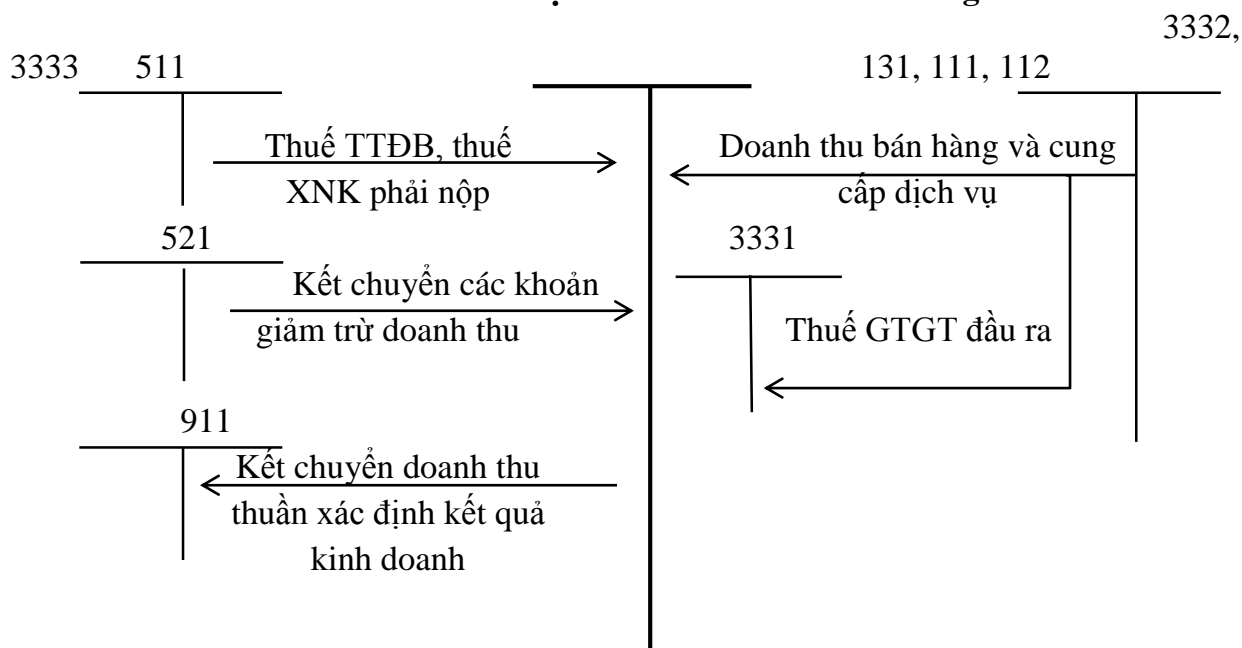
❖ Kết cấu tài khoản 511:

Nợ	TK 511	Có
<ul style="list-style-type: none"> Thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Trị giá hàng bị trả lại Giảm giá hàng bán. Khoản chiết khấu thương mại Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang tài khoản 911 		<ul style="list-style-type: none"> Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ hạch toán.
X		

➤ **Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.**

Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng.



1.4. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

1.4.1. Khái niệm.

- Khoản giảm trừ doanh thu là toàn bộ số tiền giảm trừ do người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh.
- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:
 - + Chiết khấu thương mại là khoản mà doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn.
 - + Giá trị hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán xác định là đã bán bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.
 - + Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng bán kém phẩm chất, sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế hoặc lặc hậu thị hiếu.

1.4.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Phiếu nhập kho, phiếu chi, Giấy báo nợ
- Biên bản hàng bán bị trả lại
- Hợp đồng kinh tế.

❖ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK Tài khoản sử dụng.

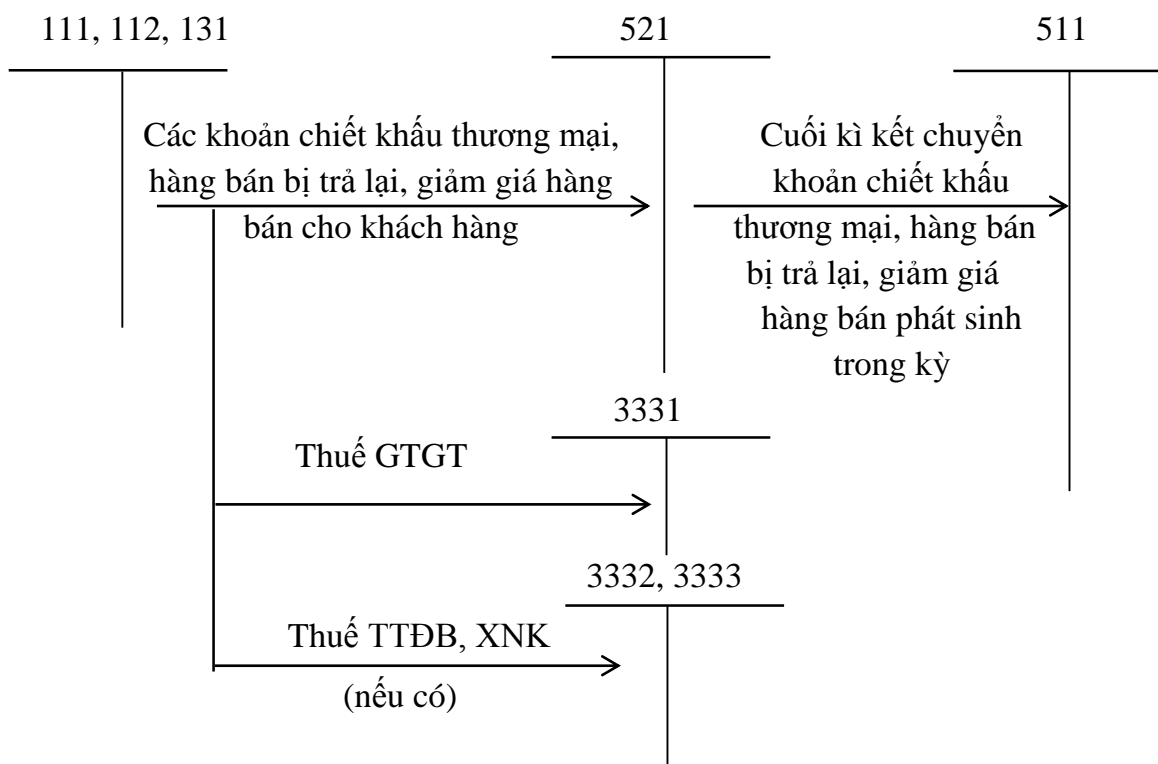
❖ Nội dung: TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”

❖ Các tài khoản cấp 2: có 3 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 5211 – Chiết khấu thương mại
- + Tài khoản 5212 – Hàng bán bị trả lại.
- + Tài khoản 5213 – Giảm giá hàng bán.

1.4.3. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.



1.5. Kế toán doanh thu tài chính.

1.5.1. Khái niệm.

- Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản thu được do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại gồm: các khoản tiền lãi (lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng,...); Cổ tức, lợi nhuận được chia; Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán; Lãi tỷ giá hối đoái; Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn; Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác;...

1.5.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

❖ Sổ sách sử dụng

- Phiếu tính lãi, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.
- Phiếu chi, ủy nhiệm chi, giấy báo nợ.
- Sổ sách kế toán:
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 515 và sổ chi tiết TK 515

❖ Tài khoản sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
- TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”.

❖ Kết cấu tài khoản:

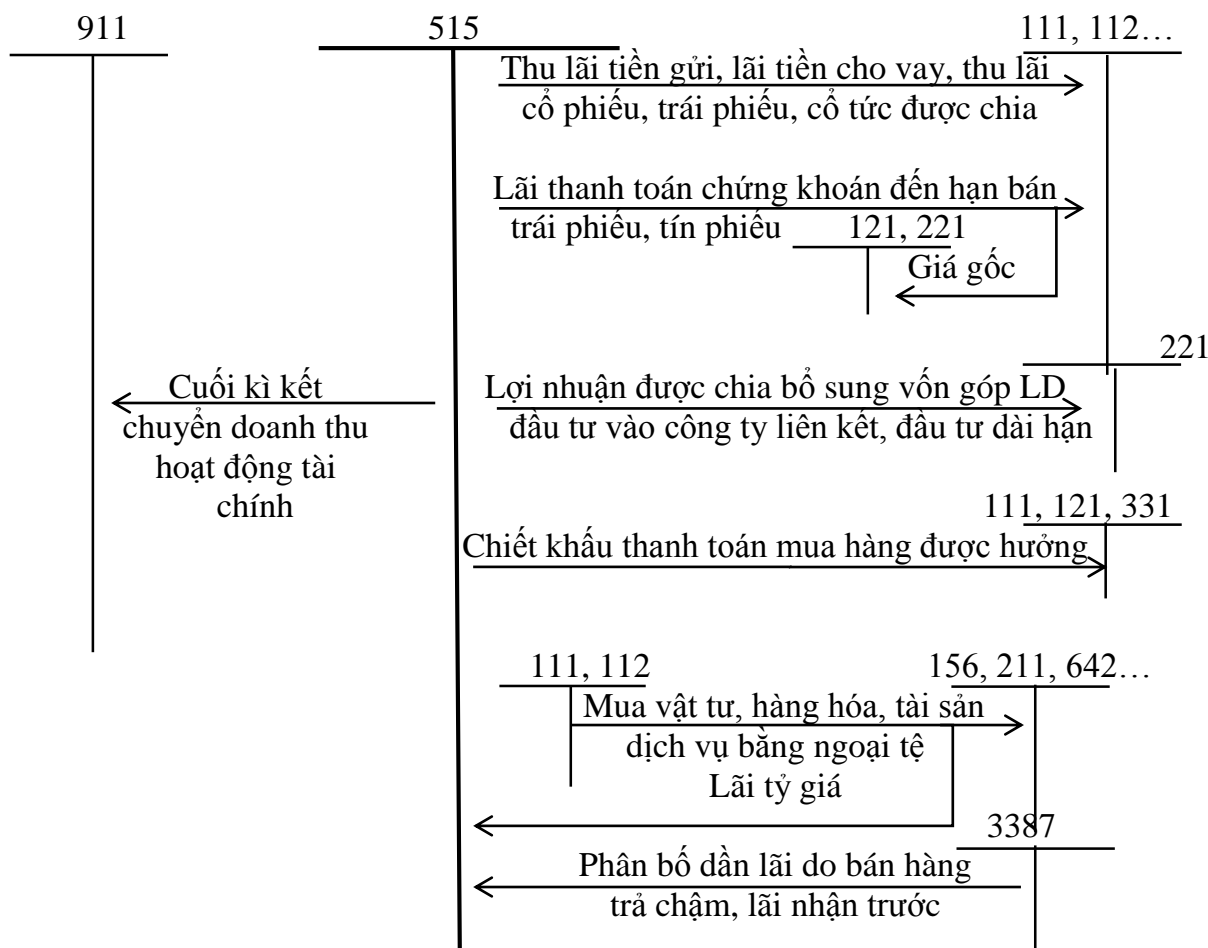
Nợ	TK 515	Có
<ul style="list-style-type: none"> Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có). Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911. 		<ul style="list-style-type: none"> Doanh thu từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.

➤ **TK 515 không có số dư cuối kỳ.**

1.1.1. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.



1.6. Kế toán giá vốn hàng bán.

1.6.1. Khái niệm.

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của sản phẩm đã bán được (hoặc bao gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ - đối với các doanh nghiệp thương mại), hoặc giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

1.6.2. Cách ghi nhận giá vốn.

Tùy theo doanh nghiệp mà có các cách xác định giá vốn khác nhau. Tuy nhiên chủ yếu có 4 phương pháp sau:

- + Giá thực tế đích danh
- + Giá bình quân gia quyền
- + Giá nhập trước xuất trước (FIFO)
- + Giá nhập sau xuất trước (LIFO)

Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Chứng từ thanh toán như giấy báo ngân hàng, phiếu thu,...
- Một số chứng từ khác.

❖ Sổ kế toán:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 632, sổ chi tiết TK 632.

1.6.3. Tài khoản sử dụng.

- ❖ Nội dung: Tài khoản sử dụng: TK 632” Giá vốn hàng bán”

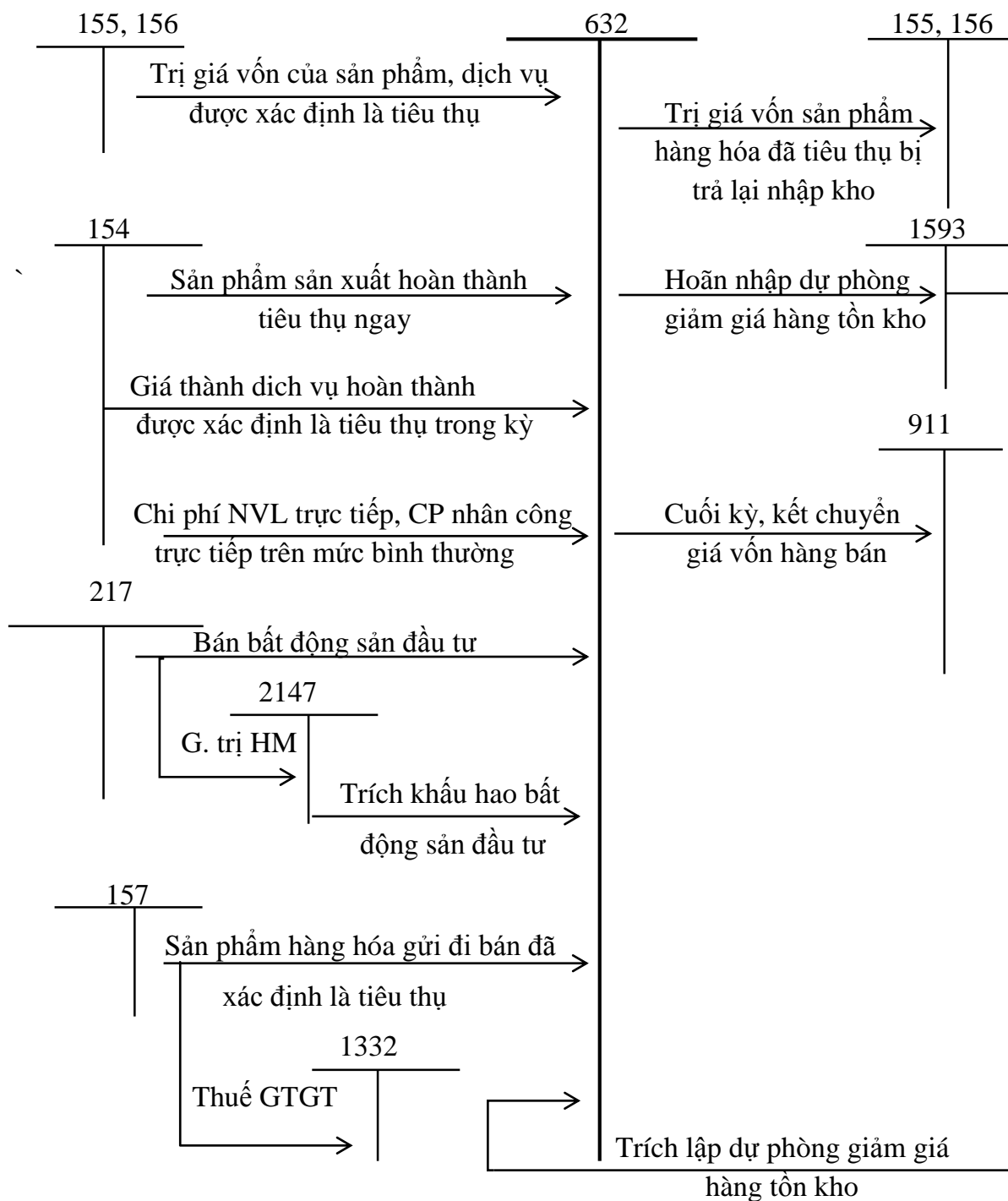
❖ Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK	Có
<ul style="list-style-type: none"> • Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thu trong kỳ. • Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. • Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ. • Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành. 		<ul style="list-style-type: none"> • Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính • Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho. • Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.
	X	

➤ **TK 632 không có số dư cuối kỳ.**

1.1.2. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán.



1.7. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

1.7.1. Khái niệm

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; Chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;...

1.7.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

❖ Chứng từ:

- + Phiếu tính lãi, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.
- + Phiếu chi, ủy nhiệm chi, giấy báo nợ.

❖ Sổ sách kế toán:

- + Sổ nhật ký chung
- + Sổ cái TK 635 và sổ chi tiết TK 635

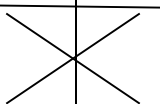
1.7.3. Tài khoản sử dụng.

❖ Tài khoản sử dụng:

- + TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính”.

❖ Kết cấu tài khoản:

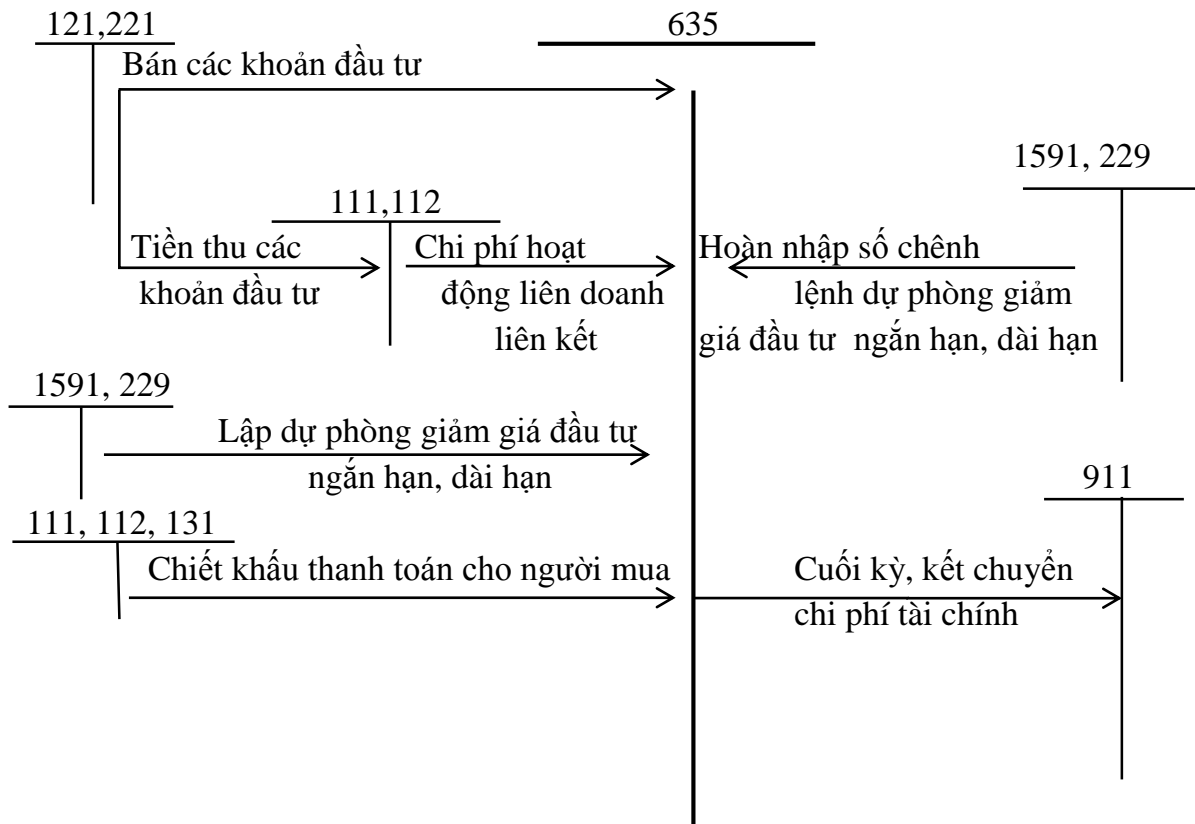
TK 635 “ chi phí hoạt động tài chính”

Nợ	TK 635	Có
<ul style="list-style-type: none">Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	<ul style="list-style-type: none">Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý sang TK 911 để “xác định kết quả kinh doanh”	
		

➤ **TK 635 không có số dư cuối kỳ.**

1.7.4. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính.



1.8. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.

1.8.1. Khái niệm.

Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng: là chi phí phát sinh trực tiếp có liên quan đến hoạt động tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trong kỳ.
- + Chi phí bán hàng bao gồm: Tiền lương của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, chi phí khấu hao...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là những khoản chi phí có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp mà không tách riêng được cho từng bộ phận.
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền cho quản lý doanh nghiệp.

1.8.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

❖ Chứng từ:

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.
- Phiếu xuất kho, hóa đơn của khách hàng về dịch vụ mua ngoài, bảng lương, bảng thanh toán tạm ứng, bảng tính khấu hao TSCĐ...
- Chứng từ thanh toán: phiếu chi, giấy báo nợ ngân hàng.
- Một số chứng từ khác.

❖ Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 642
- Sổ chi tiết TK 6421 và TK 6422

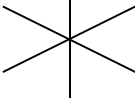
1.8.3. Tài khoản sử dụng.

❖ Tài khoản sử dụng: TK 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”.

❖ Các tài khoản cấp 2: có 2 tài khoản cấp 2:

- + TK 6421 – Chi phí bán hàng.
- + TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

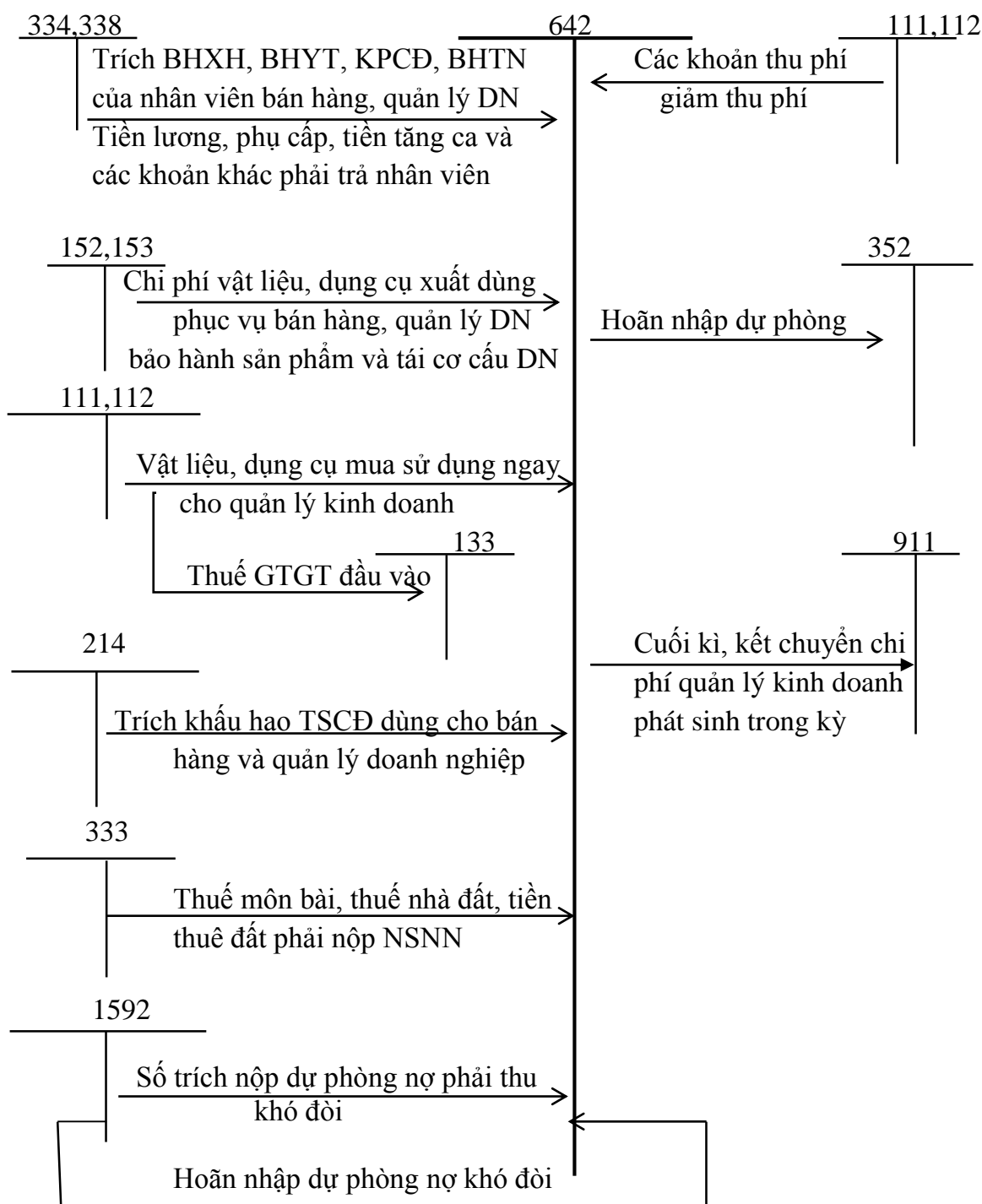
❖ Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 642	Có
<ul style="list-style-type: none"> Chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý. Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý sang TK 911 để “xác định kết quả kinh doanh” 	
		

➤ **TK 642 không có số dư cuối kỳ.**

1.8.4. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý kinh doanh.



1.9. Kế toán các thu nhập khác và chi phí khác.

1.9.1. Khái niệm.

- ❖ Thu nhập khác là những khoản thu nhập phát sinh không thường xuyên, góp phần tăng vốn sở hữu từ hoạt động ngoài, các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:
 - Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định,

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế,
- Thu nhập từ quà biếu bằng tiền hoặc bằng hiện vật của tổ chức,...
- ❖ Chi phí khác là các khoản chi phí của các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động SXKD tạo ra doanh thu của đơn vị gồm:
 - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có);
 - Khoản bị phạt thuế, bị truy nộp thuế;
 - Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán;
 - Các khoản chi phí khác,...

1.9.2. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Chứng từ thu, chi
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Biên bản thanh lý TSCĐ.

❖ Sổ sách kế toán:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 711 và sổ chi tiết TK 711.
- Sổ cái TK 811 và sổ chi tiết TK 811.

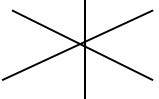
1.9.3. Tài khoản sử dụng.

❖ Tài khoản sử dụng

- + Tài khoản 711 “Thu nhập khác”.
- + Tài khoản 811 “Chi phí khác”.

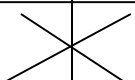
❖ Kết cấu tài khoản:

Tài khoản 711 “Thu nhập khác”.

Nợ	TK 711	Có
<ul style="list-style-type: none"> Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác(nếu có). Cuối kỳ kết chuyển khoản thu nhập khác sang TK 911 để “xác định kết quả kinh doanh” 		<ul style="list-style-type: none"> Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
		

➤ **TK 711 không có số dư cuối kỳ.**

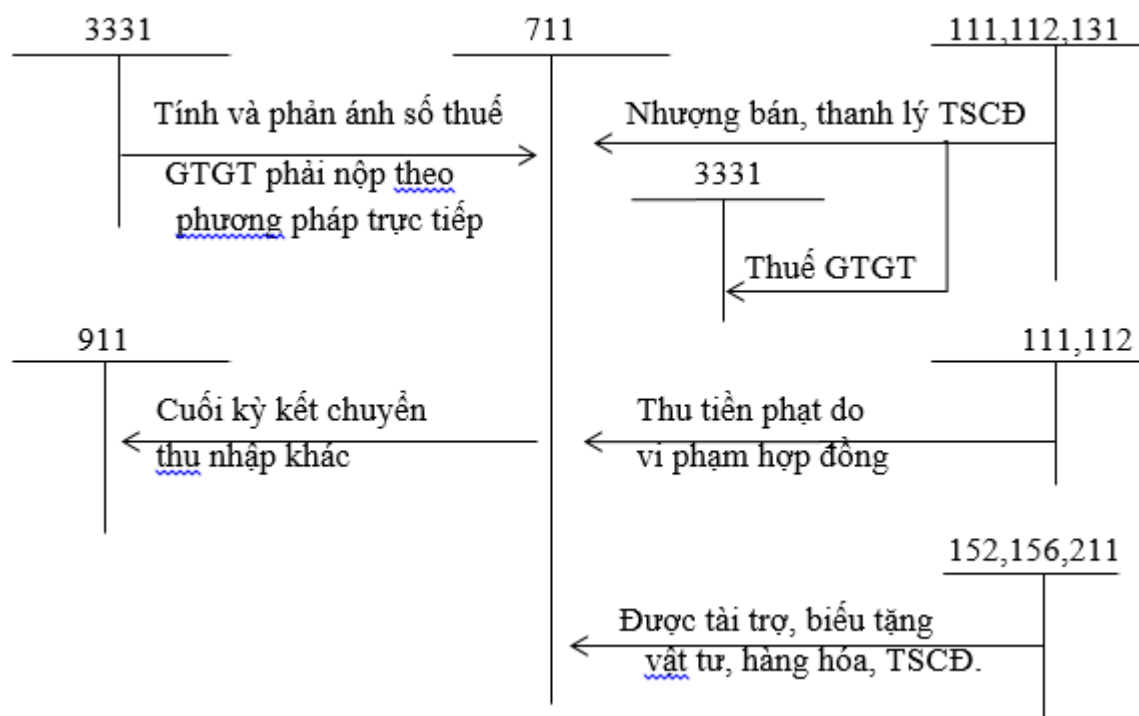
Tài khoản 811 “Chi phí khác”

3.1 Nợ	TK 811	Có
<ul style="list-style-type: none"> Các khoản chi phí khác phát sinh 		<ul style="list-style-type: none"> Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
		

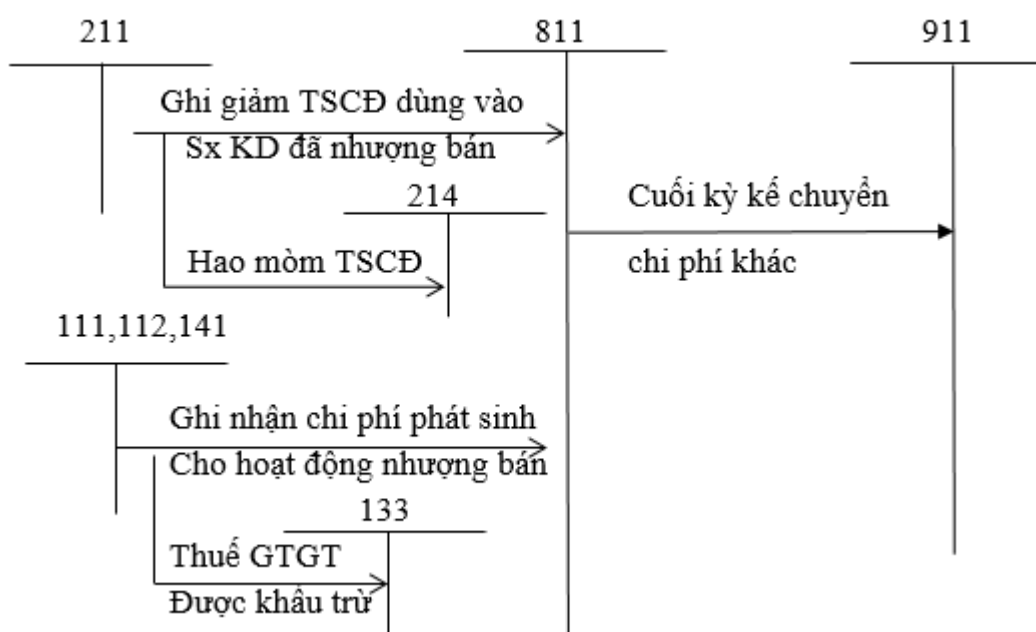
➤ **TK 811 không có số dư cuối kỳ.**

1.9.4. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác



Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán chi phí khác.



1.10. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.10.1. Khái niệm và phương pháp xác định chi phí thuế TNDN

❖ Khái niệm:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế TNDN phải nộp khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp là công cụ phân phối lại thu nhập giữa các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong xã hội.

❖ Phương pháp xác định chi phí thuế TNDN

- Lợi nhuận trước thuế = Doanh thu – Chi phí.
- Thuế TNDN = Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - Thuế TNDN.

Chứng từ, sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng

Tờ khai thuế TNDN, tờ khai quyết toán thuế, các thông báo nộp thuế...

❖ Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 821, sổ chi tiết TK 821.

1.10.2. Tài khoản sử dụng

❖ Nội dung:

- Tài khoản 821 “Chi phí thuế TNDN” dùng để phản ánh các chi phí thuế TNDN phát sinh.
- TK333.4: Thuế thu nhập doanh nghiệp

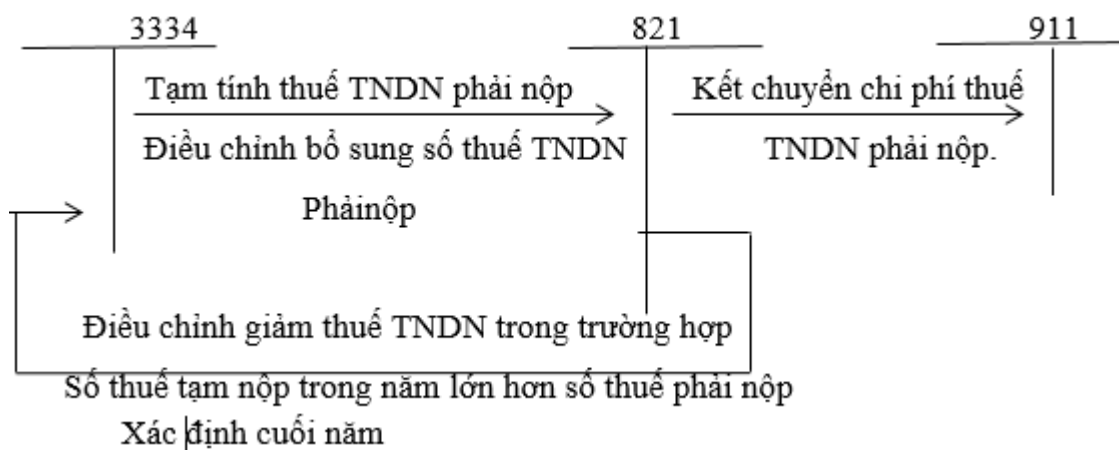
❖ Kết cấu tài khoản

<ul style="list-style-type: none"> Các khoản chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm. Chi phí thuế TNDN ghi tăng thêm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. 	<ul style="list-style-type: none"> Chênh lệch thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp và chi phí thuế TNDN ghi giảm do sai sót không trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

➤ **TK 821 không có số dư cuối kỳ**

1.10.3. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán chi phí thuế TNDN hiện hành



1.11. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

1.11.1. Khái niệm.

Xác định kết quả kinh doanh là việc tính toán, so sánh tổng thu nhập thuần từ các hoạt động với tổng chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

1.11.2. Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh.

❖ Cách xác định kết quả kinh doanh:

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu bán hàng} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

Lợi nhuận Thuần từ hoạt động kinh doanh	=	Lợi nhuận ghộp	+	Doanh thu hoạt động - tài chính	-	Chi phí bán hàng - quản lý - doanh nghiệp	-	Chi phí tài chính
-----------------------------------------------	---	----------------------	---	---------------------------------------	---	----------------------------------------------------	---	-------------------------

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{LN thuần từ HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác}$$

❖ Nguyên tắc hạch toán:

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác KQHĐKD của kỳ hạch toán theo đúng quy định của cơ chế quản lý tài chính.
- KQHĐKD phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động.
- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.11.3. Chứng từ, sổ sách sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu kết chuyển
- Chứng từ ghi sổ.

❖ Sổ sách kế toán:

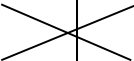
- Sổ nhật kí chung, Sổ cái TK 911...

1.11.4. Tài khoản sử dụng.

❖ Nội dung:

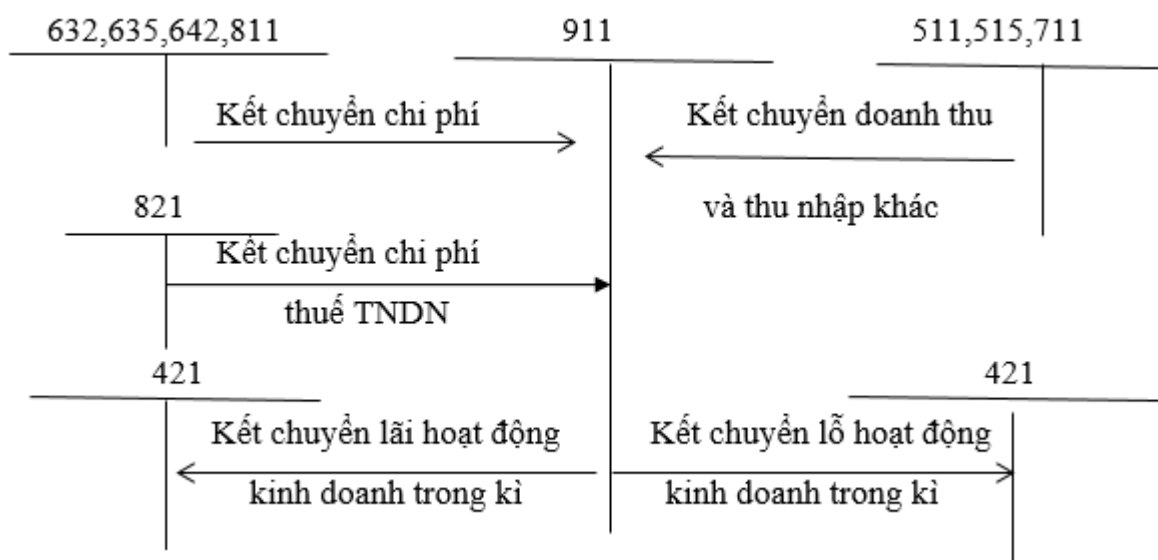
- Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- TK 421: lãi chưa phân phối
- Các tài khoản liên quan: TK511, TK632, TK642, TK711, TK811 để kết chuyển sang TK911.

❖ Kết cấu tài khoản:

Nợ	TK 911	Có
<ul style="list-style-type: none"> • Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán. • Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác. • Chi phí quản lý kinh doanh • Kết chuyển lãi 		<ul style="list-style-type: none"> • Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán. • Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN. • Kết chuyển lỗ.
		

1.11.5. Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh.



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SX TMDV KIỀU AN

2.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH SX TMDV KIỀU AN

2.1.1. Lịch sử hình thành của công ty

2.1.1.1. Giới thiệu công ty

- Tên công ty : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN
- Tên giao dịch : KIEU AN SERVICE TRADING MAUFACTURE COMPANY LIMITED
- Mã số thuế : 0310 898 094
- Điện thoại: (08) 3719 8982
- Fax: 0837.198.983
- Địa chỉ: tầng 19 khu A, Indochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Giấy phép đăng ký: 0310898094 - ngày cấp: 06/06/2011
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH do bà Phan Thị Sen và ông Nguyễn Văn Phúc làm chủ sở hữu.

- Quy mô: thị trường cả nước (tập trung vào khu vực miền Tây và Đông Nam Bộ), trụ sở chính tại TP Hồ Chí Minh.

- Vốn đầu tư: 1.800.000.000 đồng

2.1.1.2. Ngành nghề kinh doanh

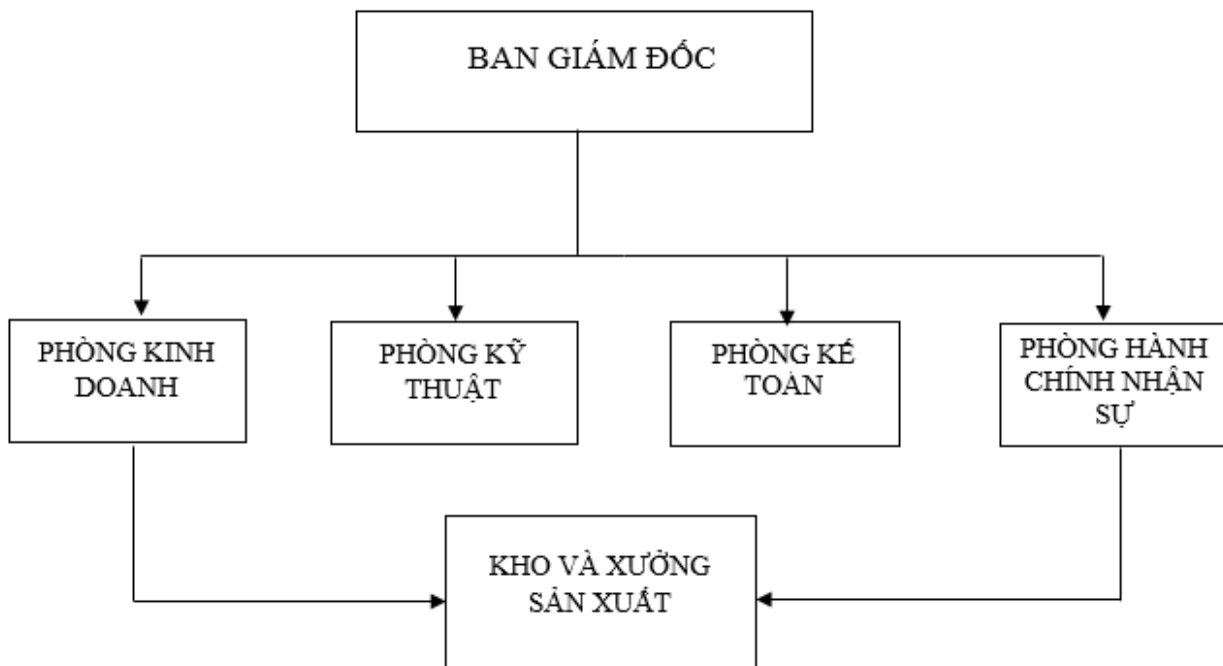
- Trải qua gần 10 năm phát triển, bắt đầu 2006 với mảng Suất Ăn Công Nghiệp tại 85 Phạm Viết Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, năm 2009 Kiều An phát triển thêm mảng Hàng Tiêu Dùng tại 2245/3b Quốc Lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP.HCM, phát triển đến nay. Hiện công ty đang có hướng phát triển thêm 2 lĩnh vực sản xuất đó là mảng mỹ phẩm cao cấp và sản phẩm giáo dục. (Xem thêm thông tin sản phẩm trên Website kieuangroup.com)

- Trong 10 năm qua không phải quá dài nhưng đủ để công ty khẳng định thương hiệu trên thị trường.

2.1.2. Bộ máy tổ chức công ty

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức

Sơ đồ 1.1: Bộ máy tổ chức công ty.



Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban.

- Ban Giám đốc : Phụ trách điều hành chung toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về sản xuất kinh doanh theo luật định.

- Phòng kinh doanh: Đây là bộ phận hết sức quan trọng, đóng vai trò chủ chốt trong Công ty. Đảm bảo đầu vào và đầu ra của Công ty, tiếp cận và nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm và mở rộng thị trường cũng như thu hút khách hàng mới. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, tính giá và lập hợp đồng với khách hàng.

Lập và phân bổ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm cho Công ty, hàng quý và hàng tháng cho các phân xưởng sản xuất. Lập lệnh sản xuất cho các phân xưởng, duy trì và nâng cao nguồn hàng cho Công ty. Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác Marketing trong từng thời điểm.

- Phòng kỹ thuật: Thực hiện các hạng mục sửa chữa, cải tạo xây dựng mới. Vận hành bảo trì, sửa chữa. Phân tích đánh giá tình hình bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị máy móc của Công ty

- Phòng kế toán: Phụ trách công tác Kế toán toàn công ty, tham mưu giúp việc cho Giám Đốc công ty trong công tác tài chính – kế toán, thống kê, tính toán, quản lý chi phí, doanh thu, công nợ, xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty theo quy định của Công ty và Pháp luật.

- Phòng hành chính nhân sự: quản lý hồ sơ lý lịch và toàn bộ lực lượng lao động về số lượng cũng như chất lượng. Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện đào tạo chuyên môn cho cán bộ, công nhân viên. Tuyển dụng nhân sự cho công ty.

- Kho và xưởng sản xuất: Là đơn vị chức năng cơ sở, tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất. Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật, triển khai xây dựng kế hoạch, biện pháp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất do Công ty giao.

2.1.2.3. Nhận xét.

Cơ cấu tổ chức của công ty rất chặt chẽ giữa các bộ phận có sự tương tác giúp đỡ qua lại, phòng kinh doanh hỗ trợ tìm ra các chiến lược phương pháp phát triển cũng như cải tiến các sản phẩm của công ty cùng với bộ phận kỹ thuật nghiên cứu phương án, phân tích các thông số để tính toán hoạt động, phòng kế toán sẽ phối hợp xác định mức chi phí hợp lý, các phòng ban bộ phận luôn kết hợp vì mục tiêu chung của toàn công ty. Bên cạnh đó cũng có sự chuyên môn hóa riêng của từng phòng ban riêng, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi phòng ban cũng không giống nhau để thực hiện công việc hiệu quả hơn.

2.1.3. Tình hình nhân sự, đánh giá sự đáp ứng với tình hình kinh doanh hiện nay.

- Giám Đốc : Bà Phan Thị Sen
- Kế toán trưởng :Đỗ Hoài Đồng
- Trong quá trình phát triển của mình Công ty luôn tìm cách đầu tư công nghệ, cải tiến kỹ thuật để đưa ra các sản phẩm mới có chất lượng cao phục vụ nhu cầu người tiêu dùng và mở rộng lĩnh vực kinh doanh của mình trên nhiều phương diện. Bên cạnh nâng cao công nghệ công ty còn đầu tư đào tạo nguồn nhân lực hướng đến phát triển con người, để mỗi người là một nguồn nhân lực nòng cốt phát huy hết khả năng của bản thân cùng công ty ngày càng phát triển.
- Đội ngũ nhân viên của Công ty Kiều An là một đội ngũ trẻ năng động nhiệt huyết tài năng, đến nay đã tăng không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty ngày càng được cải thiện. Với đội ngũ kỹ sư đầy nhiệt huyết, đội ngũ công nhân lành nghề nhiều năm kinh nghiệm được đào tạo chính quy qua các khoá huấn luyện, cùng với các trang thiết bị máy móc hiện đại, công ty đã, đang và sẽ thực hiện nhiều dự án cho khách hàng với chất lượng cao nhất.
- Với những thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, cũng như với sự đóng góp tích cực về vấn đề phát triển doanh nghiệp ở Thành Phố Hồ Chí Minh nói riêng và doanh nghiệp Việt Nam nói chung, Công ty không ngừng phấn đấu để vươn xa hơn nữa.là tập hợp cử nhân kinh tế trẻ, năng động và chuyên nghiệp, luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho các nhân viên.

2.1.4. Doanh số.

Bảng 1.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm 2012 – 2014.

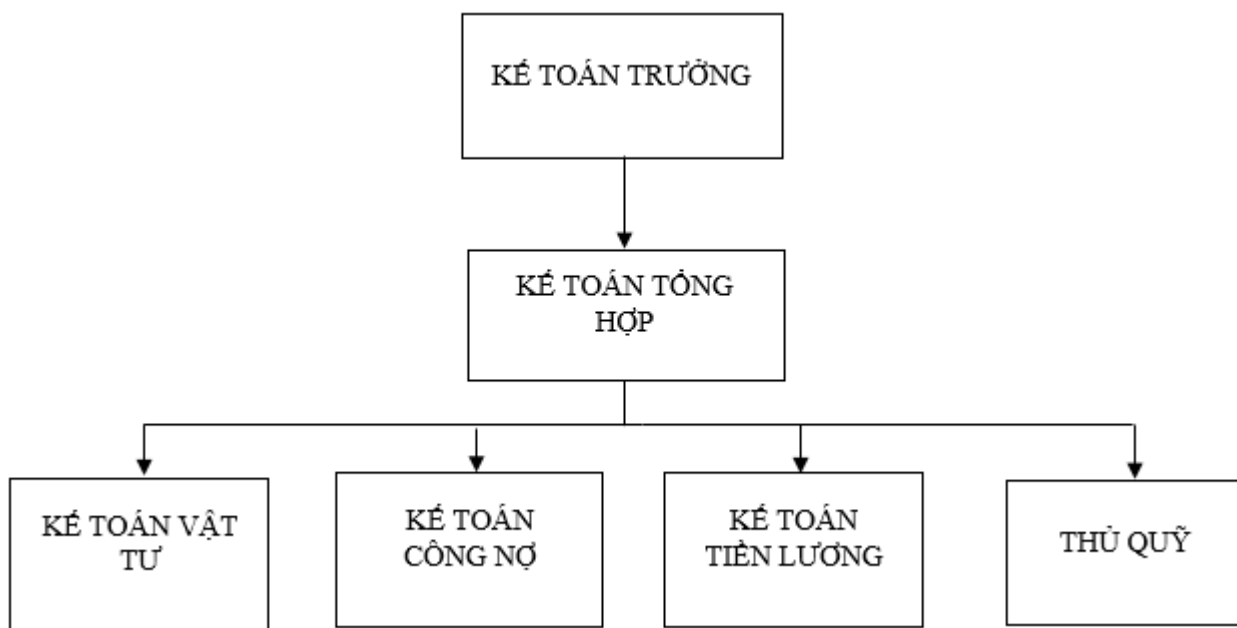
Nguồn: Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm 2012 - 2014

	2012	2013	2014
Doanh số	6.078.206.824	5.889.162.057	5.946.372.260

Qua bảng số liệu ta có thể thấy doanh thu của công ty từ năm 2012 đến 2013 doanh thu đã giảm xuống 189.044.767 đồng tức giảm 3,11% các chiến lược bán hàng và phát triển sản phẩm của công ty chưa thực sự có hiệu quả trong năm . Tuy nhiên sang năm 2014 doanh thu đã tăng lên thêm 57.210.203 đồng, doanh nghiệp đã thay đổi chiến lược quảng bá sản phẩm cũng như thúc đẩy bán hàng một cách có hiệu quả tuy nhiên vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể chỉ tăng lên 0,97%.

2.1.5. Giới thiệu phòng kế toán của công ty.

Sơ đồ 1.2: Bộ máy kế toán công ty.



Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Ưu điểm: Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nên bộ máy tổ chức kế toán của công ty cũng gọn nhẹ, nhưng với đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ và năng lực nên luôn hoạt động có hiệu quả. Quản lý chứng từ chặt chẽ, cẩn thận giảm thiểu rủi ro trong công tác kế toán nên công việc cũng trở nên nhẹ nhàng hơn.

Nhược điểm: Mặc dù công ty có sử dụng phần mềm để hạch toán, nhưng đôi khi sự thiếu cẩn trọng của nhân viên dẫn đến sai sót trong quá trình nhập liệu. Mặt khác, do bộ phận kế toán gọn nhẹ dẫn tới xử lý chứng từ không kịp thời, đặc biệt trong trường hợp nhập sai vì chỉ có kế toán trưởng mới sửa được.

2.1.6. Hệ thống thông tin kế toán trong Công ty.

2.1.6.1. Hệ thống tài khoản

Áp dụng hệ thống tài khoản cho các doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006. Công ty thực hiện kế toán bằng máy vi tính với phần mềm MISA.

2.1.6.2. Hệ thống chứng từ.

Hệ thống chứng từ gồm các chứng từ được chia như sau:

- Lao động tiền lương: Bảng thanh toán tiền lương; Phiếu nghỉ hưởng BHXH, Bảng thanh toán BHXH, BHYT.

- Hàng tồn kho : Phiếu nhập kho; Phiếu xuất kho; Biên bản kiểm kê sản phẩm, hàng hóa.
- Mua hàng: Hóa đơn GTGT; Hóa đơn bán lẻ
- Tiền tệ : Phiếu thu, Phiếu chi; Giấy nộp tiền; Giấy đề nghị thanh toán; Phiếu tạm ứng, giấy báo nợ có;

2.1.6.3. Hình thức tổ chức kế toán

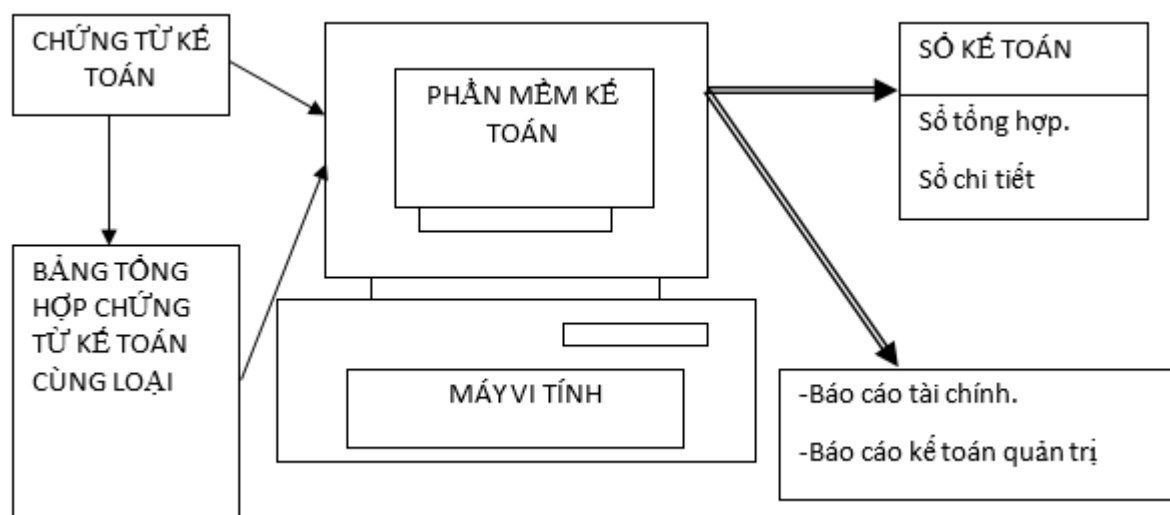
- Phương pháp tính giá nhập xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cố định
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định chi phí dở dang cuối kỳ: Phương pháp kiểm kê
- Phương pháp tính thuế : thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/20xx, kết thúc ngày 31/12/20xx.

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm, tùy theo nội dung của từng nghiệp vụ để có thể chọn chọn đúng phân hệ mua hàng, bán hàng, quỹ, kho... dựa vào dữ liệu nhập hằng ngày phần mềm sẽ tự động kết chuyển vào các sổ chi tiết phù hợp. Cuối tháng dựa vào số liệu trên các sổ mà phần mềm sẽ tự kết xuất ra các sổ cái, nhật ký và báo cáo.

- Mỗi nhân viên trong phòng kế toán được trang bị một máy tính riêng. Các máy đều được cài đặt phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 và được nối mạng nội bộ, dữ liệu được lưu tại máy của kế toán trưởng, các thành viên khác nhập liệu trên máy của mình

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ lưu chuyển chứng từ



➤ **Ghi chú:**

- Nhập số liệu trong ngày.
- =====→ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm.
- ←-----→ Đối chiếu, kiểm tra.

- Hằng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các giao diện được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào cơ sở dữ liệu cuối kỳ sẽ truy xuất ra các sổ cái, sổ chi tiết, nhật ký và các báo cáo.

- Cuối năm (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập Báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa Sổ kế toán với Báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in Báo cáo tài chính theo quy định.

- Cuối năm Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về Sổ kế toán ghi bằng tay.

2.2. Tổ chức nghiệp vụ kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất TM DV Kiều An

2.2.1. Kế toán doanh thu

2.1.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tại Công ty Kiều An, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền đã thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm dầu gội, sữa tắm, nước rửa chén hay cơm công nghiệp cho khách hàng.

❖ Nguyên tắc hạch toán :

- Doanh thu phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền.

- Phù hợp : khi ghi nhận doanh thu phải ghi nhận một khoản chi phí phù hợp
- Thận trọng : doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế.

❖ **Chu trình luân chuyển chứng từ:**

- Khi nhận được yêu cầu xuất hóa đơn của phòng kinh doanh, căn cứ trên phiếu xuất kho và hợp đồng đã ký kế toán xuất hóa đơn. Hóa đơn được lập thành 3 liên:

- + Liên 1: Lưu tại cuốn
 - + Liên 2: Giao cho khách hàng
 - + Liên 3: Lưu nội bộ
- Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

• **Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.**

- Ngày 27/12/2014, công ty xuất kho lô hàng theo phiếu xuất có ký hiệu PX12/025 cho anh Phan Văn Nghĩa tại 77 hàng Hoa Thám , Tổ 29, KV5, P.Thị Nài, TP. Quy Nhơn (Biểu số 1 Phụ lục B).

➔ Kế toán tiến hành khai báo và hạch toán vào cơ sở dữ liệu MISA:

Nợ TK 131:	151.074.000
Có TK 5111:	137.340.000
Có TK 33311:	13.734.000

- + Vào phân hệ **Bán hàng** chọn **Bán hàng chưa thu tiền**
- + Khai báo thông tin chung: Đối tượng, Diễn giải...
- + Khai báo thông tin về chứng từ: Ngày chứng từ, Ngày hạch toán, Số chứng từ.
- + Khai báo thông tin về hóa đơn: Loại hóa đơn, Ngày hóa đơn, Ký hiệu hóa đơn, Số hóa đơn
- + Nhấn nút <<**Cất**>> trên thanh công cụ. Phần mềm sẽ tự động ghi sổ bút toán này và kết chuyển vào sổ chi tiết để theo dõi công nợ với khách hàng như sổ chi tiết công nợ phải thu. Cuối kỳ phần mềm sẽ kết chuyển ra các sổ như sổ cái tài khoản 511 nhật ký bán hàng và các báo cáo, sổ sách kế toán: Sổ cái TK 511 (Biểu số 2 Phụ lục B), sổ cái tài khoản 333, sổ nhật ký thu chi.

- Ngày 31/12/2014, công ty thu tiền bán hàng tháng 12 của Chi nhánh Cty TNHH ĐT TM DV Đại Nam- Khách Sạn La Ven De tại địa chỉ :208-210 Lê Thánh Tôn, Phường Bến thành, Quận 1, TP.HCM. (Biểu số 3 Phụ lục B)

➔ Kế toán tiến hành khai báo và hạch toán vào cơ sở dữ liệu MISA:

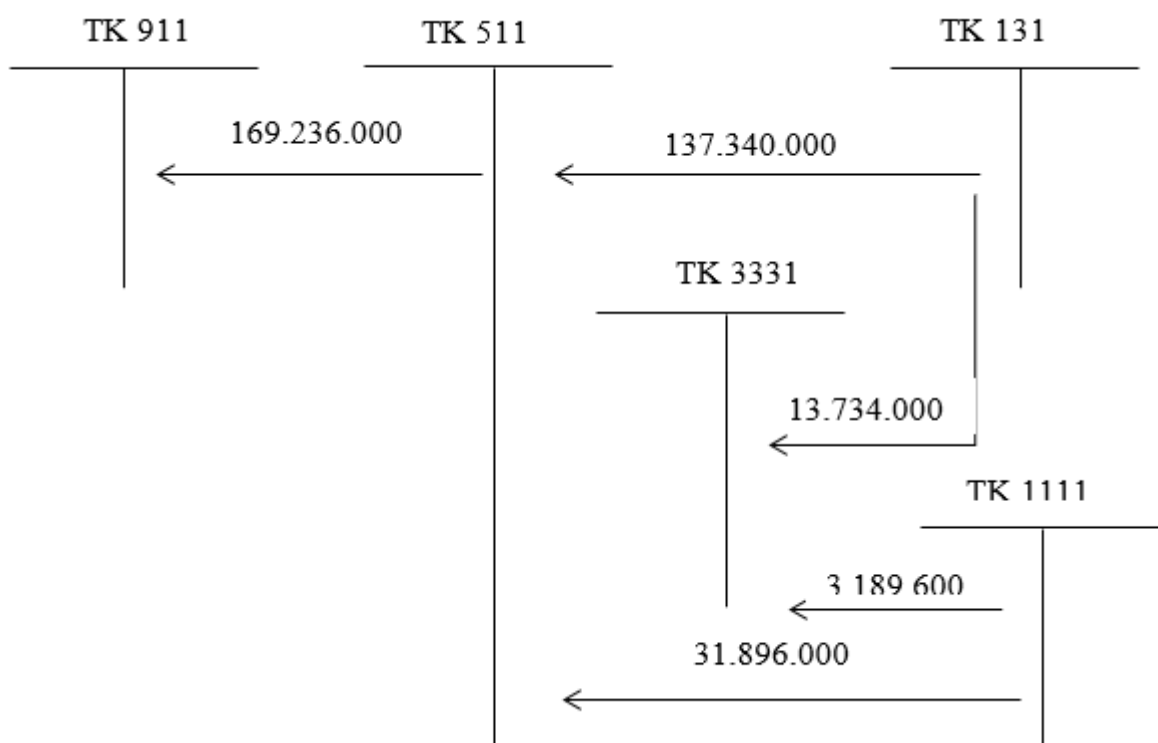
Nợ TK 1111: 35.085.600

Có TK 5111: 31.896.000

Có TK 3331: 3.189.600

Theo dõi thông tin trên sổ cái tài khoản

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ chữ T TK 511



2.2.1.1. Kế toán doanh thu hoạt động đầu tư tài chính.

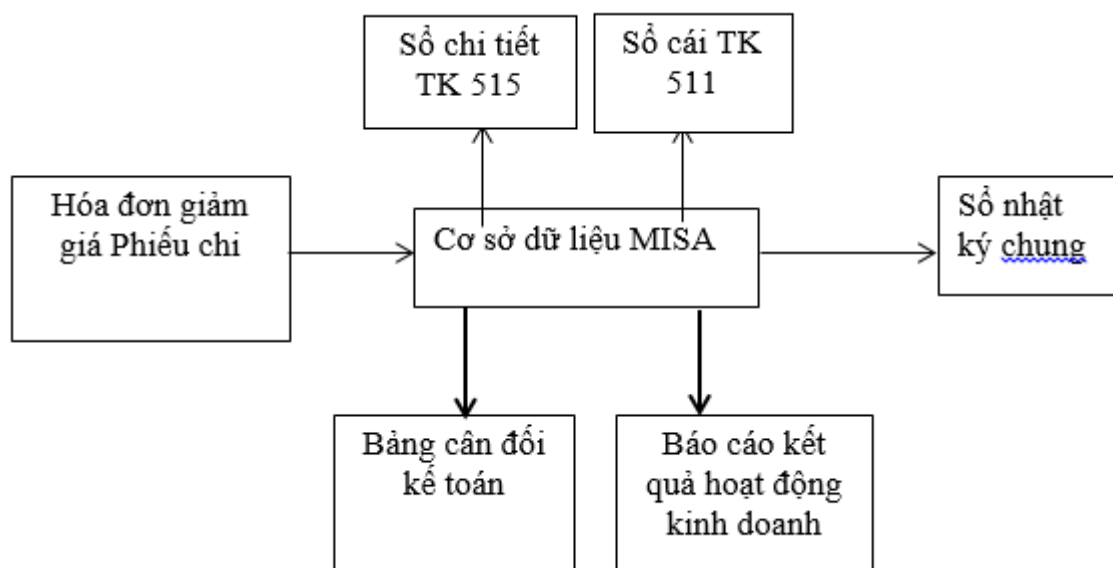
• Chứng từ sử dụng và phương pháp hạch toán.

Hoạt động tài chính tại công ty TNHH SX TM DV Kiều An không phải là hoạt động mang tính chất thường xuyên. Hoạt động tài chính tại công ty có thể kể đến là lãi tiền gửi ngân hàng.

- Chứng từ sử dụng : sổ phụ-giấy báo có ngân hàng, các chứng từ có liên quan
- Tài khoản sử dụng : TK 515 phản ánh doanh thu tài chính

❖ Trình tự ghi sổ

Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ TK 515



→ Nhập hằng ngày

→ Ghi cuối tháng

Hằng ngày dựa vào các chứng từ như hóa đơn giảm giá hàng hóa, giấy báo có của ngân hàng kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. vào phân hệ ngân hàng, nộp tiền vào tài khoản, nhập dữ liệu, nợ, có, số tiền.. nhấn nút cắt. Phần mềm sẽ tự động kết chuyển vào sổ chi tiết tài khoản 515. Cuối tháng phần mềm kết chuyển số liệu từ tài khoản 515 qua tài khoản 515 để xác định kết quả kinh doanh, tiến hành kết xuất các sổ, nhật ký và báo cáo.

• Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

Ngày 31/01/2014, công ty nhận giấy báo lãi của Ngân hàng với số tiền 14.427 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 1121 14.427

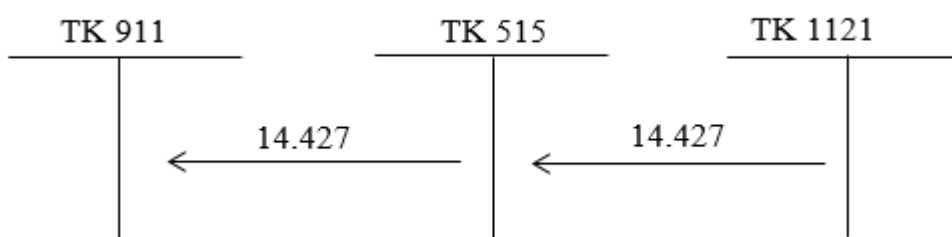
Có TK 515 14.427

Cuối tháng kế toán kết chuyển qua TK 911:

Nợ TK 515 14.427

Có TK 911 14.427

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ chữ T TK 515



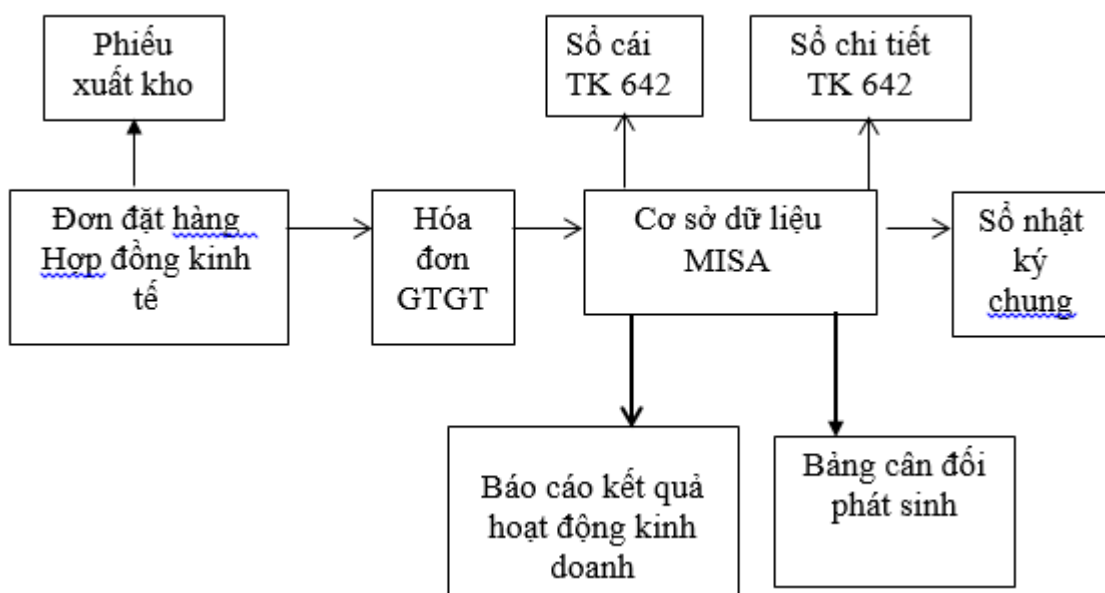
Ta có sổ cái TK 515 (Biểu số 4 Phụ lục B).

2.2.2. Kế toán chi phí.

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cố định để định giá xuất kho hàng hoá.

❖ Trình tự ghi sổ tại công ty.



→ Nhập hàng ngày.

→ Ghi cuối tháng.

Hàng ngày dựa vào số liệu nguyên vật liệu xuất để phục vụ cho việc sản xuất phần mềm sẽ tự động kết chuyển và tính giá thành cho các sản phẩm được sản xuất. Khi có nghiệp vụ bán hàng, dựa vào đơn đặt hàng hay hợp đồng kinh tế của khách hàng, kiểm tra đối chiếu và tiến hành xuất kho thành phẩm, sản phẩm đi bán. Phần mềm sẽ tự động ghi sổ nghiệp vụ tăng giá vốn và kết chuyển vào các sổ chi tiết TK 632. Cuối tháng kết xuất vào các sổ cái, nhật ký và báo cáo.

- **Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.**

- Ngày 27/12/2014, căn cứ vào hóa đơn GTGT ký hiệu: KA/14P, công ty xuất kho lô bột giặt Hello 2,5kg gồm 3.600 bao theo phiếu xuất kho số XK02790 với giá xuất kho 114.710.148 đồng, tổng số tiền thanh toán là 151.074,000 đồng, thuế suất 10%.

- Công ty tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cố định, tồn đầu kỳ sản phẩm bột giặt Hello 2,5kg là 22.698 bao, trị giá nhập kho 723.247.562 đồng. Trong kỳ doanh nghiệp không nhập kho thêm thành phẩm bột giặt Hello.

➔ Trị giá xuất kho của lô hàng = $(723.247.562 / 22.698) * 3600 = 114.710.148$ đồng.

➔ Kế toán tiến hành khai báo và hạch toán vào cơ sở dữ liệu MISA:

Nợ TK 632: 114.710.148

Có TK 155: 114.710.148

+ Vào phân hệ **Kho**, chọn **Xuất kho**.

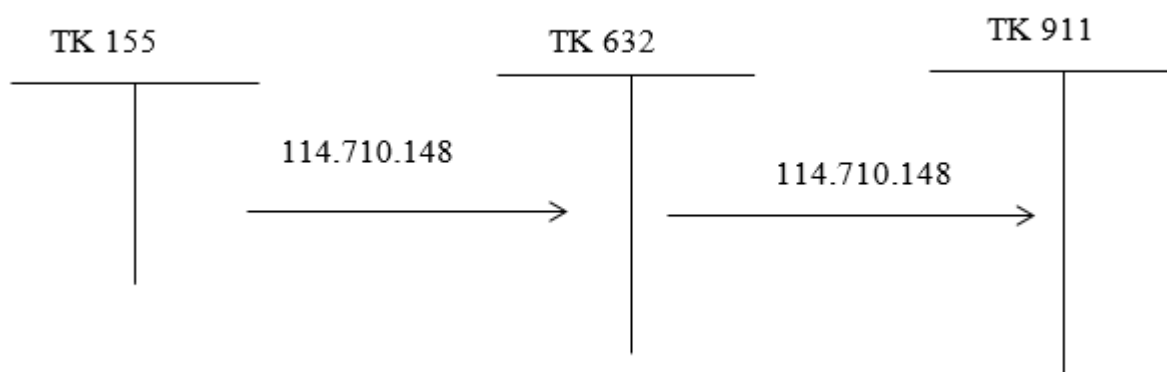
+ Khai báo thông tin chung: Đối tượng, Lý do xuất...

+ Khai báo thông tin về chứng từ: Ngày chứng từ, Ngày hạch toán, Số chứng từ.

+ Nhấn nút <<**Cất**>> trên thanh công cụ. Phần mềm sẽ ghi sổ và kết chuyển vào sổ chi tiết TK 632 để cuối kỳ kết xuất ra sổ cái TK 632 (Biểu số 5 Phụ lục B) và báo cáo phù hợp.

Theo dõi thông tin trên sổ cái tài khoản.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ chữ T TK 632



❖ **Sổ cái tài khoản 632:**

2.2.2.2. Kế toán chi phí tài chính.

❖ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

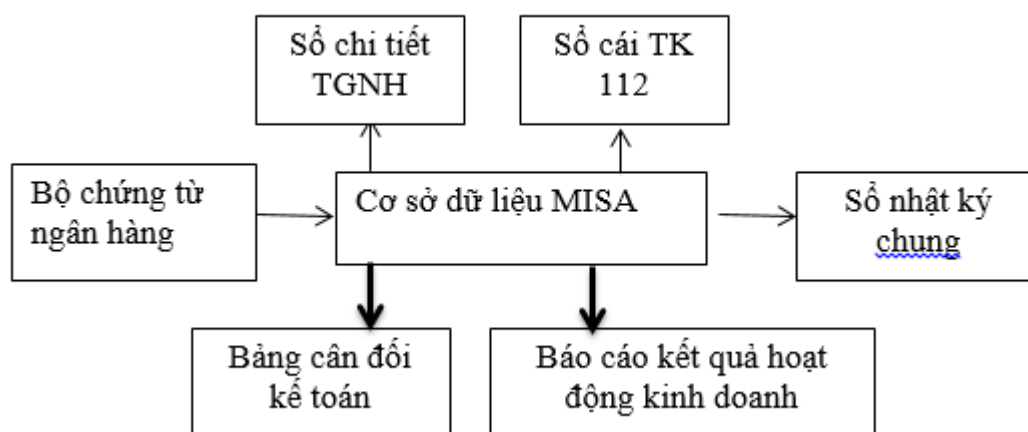
- Chi phí hoạt động tài chính: Phiếu chi, Giấy báo có, Hóa đơn GTGT, Bảng kê, Chứng từ liên quan

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ:**

- Chi phí hoạt động tài chính: Thông thường mỗi cuối tháng, ngân hàng sẽ gửi phiếu tính lãi vay mà công ty phải trả, kế toán trưởng kiểm tra và ký xác nhận, sau đó hạch toán dựa trên chứng từ này và lưu lại.

❖ **Trình tự ghi sổ tại công ty.**

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ TK 112



————> Nhập hàng ngày.

————> Ghi cuối tháng.

❖ **Một số nghiệp vụ kinh tế về Chi phí hoạt động tài chính phát sinh.**

- Ngày 10/12/2014, căn cứ vào giấy báo nợ của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín về việc thanh toán lãi và gốc vay tháng 12: 18.636.450.(Biểu số 6 Phụ lục B)

- Kế toán hạch toán:

Nợ TK 635: 18.636.450

Có TK 11211: 18.636.450

+ Vào phân hệ **Ngân hàng**, chọn **Séc/ Ủy nhiệm chi**, tích chọn **Ủy nhiệm chi**.

+ Khai báo thông tin đơn vị trả tiền

+ Khai báo thông tin chứng từ như: Ngày chứng từ, Ngày hạch toán, Ngày chứng từ.

+ Nhấn nút <<**Cắt**>> trên thanh công cụ.

❖ **Sổ cái tài khoản 635** (Biểu số 6 Phụ lục B).

2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tại công ty bao gồm những khoản chi phí như : chi phí tiền lương phải trả cho Ban Giám Đốc, lương nhân viên các phòng ban, chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế, phí và lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ dùng chung cho toàn doanh nghiệp, chi phí khấu hao tài sản cố định,....

❖ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường, phiếu chi, giấy báo nợ, hóa đơn của khách hàng về dịch vụ mua ngoài, phiếu xuất kho sổ nhật ký chung, sổ cái TK 642.

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ:**

Khi nhận được các chứng từ như hóa đơn, phiếu chi, giấy báo nợ ...tùy vào mỗi loại chứng từ kế toán cần có chữ ký của giám đốc, kế toán trưởng trên các chứng từ rồi sau đó tiến hành hạch toán vào tài khoản chi phí và các tài khoản đối ứng liên quan, sau đó tiến hành lưu trữ các chứng từ gốc.

● **Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh.**

- Ngày 15/12/2014, công ty TNHH SX TM DV Kiều An thanh toán tiền thiết kế Web cho công ty Cô Phần WEBBNC số tiền 5.500.000đ , trả bằng TGNH theo số giao dịch FT1434WS3T2

Nợ TK 6427: 5.500.000

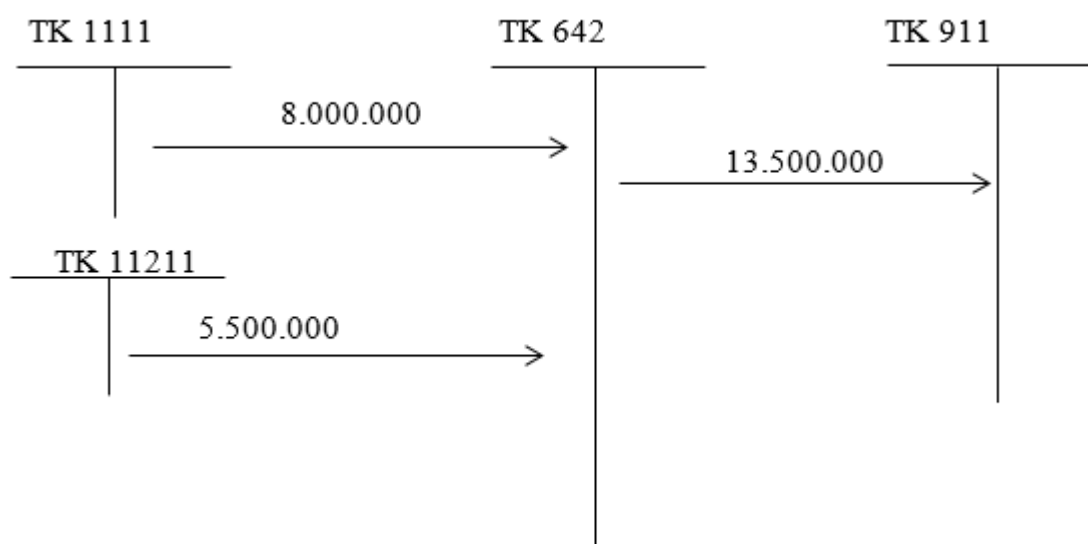
Có TK 11211: 5.500.000.

- Ngày 25/11/2014, căn cứ theo phiếu chi số PC00865, công ty TNHH SX TM DV Kiều An thanh toán tiền thuê nhà tháng 12 cho chị Đỗ Lê Hoài Đồng.(Biểu số 7 Phụ lục B).

Nợ TK 642: 8.000.000

Có TK 1111: 8.000.000

Sơ đồ 1.8 : Sơ đồ chữ T TK 642



- **Sổ cái tài khoản 642** (Biểu số 8 Phụ lục B).

2.2.3. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.

❖ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Thu nhập khác: Biên bản thanh lý TSCĐ, Phiếu thu, Chứng từ khác liên quan.
- Chi phí khác: Hóa đơn GTGT, Phiếu chi, Biên bản thanh lý TSCĐ, Chứng từ khác liên quan.

❖ Trình tự luân chuyển chứng từ

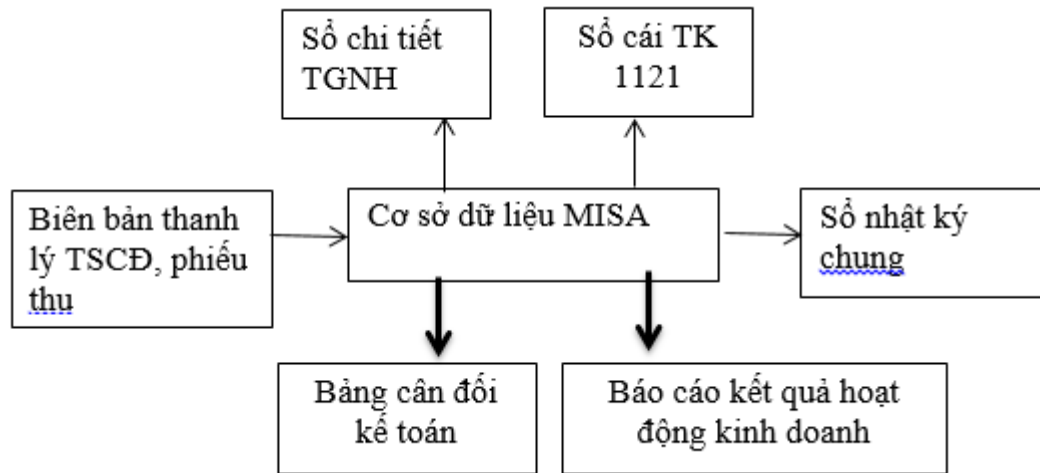
- Khi nhận được các chứng từ như hóa đơn, phiếu chi, giấy báo nợ ...tùy vào mỗi loại chứng từ kế toán cần có chữ ký của giám đốc, kế toán trưởng trên các chứng từ rồi sau đó tiến hành hạch toán vào tài khoản chi phí khác hay thu nhập khác và các tài khoản đối ứng liên quan, sau đó tiến hành lưu trữ các chứng từ gốc đó để quyết toán thuế.

❖ Tài khoản sử dụng

- Kế toán sử dụng tài khoản 711 “ Thu nhập khác”.
- Kế toán sử dụng tài khoản 811 “Chi phí khác”.

❖ Trình tự ghi sổ tại công ty

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ TK 1221.



Hàng ngày dựa vào các chứng từ như biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm, nếu thu bằng tiền mặt thì vào phân hệ quỹ, phiếu thu, Nếu thu bằng tiền gửi thì vào phân hệ ngân hàng, nộp tiền vào tài khoản, phần mềm kết chuyển vào sổ chi tiết và đến cuối tháng kết xuất ra các sổ và báo cáo.

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

❖ **Thu nhập khác:**

- Ngày 26/12/2014, căn cứ giấy báo có của ngân hàng (phụ lục 03, số thứ tự 38), CTy TNHH TM-SX Mèo Vàng thanh toán tiền mua xe Ô tô đã qua sử dụng (hiệu Thaco) với tổng số tiền thanh toán là 110.000.000đ, thuế GTGT 10%.

- Kế toán hạch toán:

Nợ TK 1121: 110.000.000

Có TK 711: 100.000.000

Có TK 3331: 10.000.000

- Vào phân hệ **Ngân hàng**, chọn **Nộp tiền vào tài khoản**.
- Khai báo thông tin chung: Nộp vào TK, Diễn giải...
- Khai báo thông tin về chứng từ: Ngày chứng từ, Ngày hạch toán, Số chứng từ (Số chứng từ nộp tiền vào TK hoặc số Giấy báo có).
- Nhấn nút <<**Cất**>> trên thanh công cụ. Phần mềm sẽ tự động ghi sổ và kết chuyển vào các sổ chi tiết phù hợp như sổ chi tiết TK 711. Cuối tháng kết xuất ra sổ cái và báo cáo (báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

❖ **Chi phí khác:** Tháng 12/2014, công ty không phát sinh các khoản chi phí khác.

Towner750A giá trị còn lại của xe chưa được khấu trừ hết sẽ được ghi nhận:

Nợ TK 811	120.317.849
-----------	-------------

Có TK 2113 120.317.849

- Vào phân hệ tài sản cố định, ghi giảm tài sản cố định nhập dữ liệu và nhấn nút cất.
- Cuối tháng phần mềm sẽ tự động kết xuất ra sổ cái TK 811 và các báo cáo.
- Theo dõi thông tin trên sổ chi tiết các tài khoản:

[illegible]

Sổ chi tiết các tài khoản - Xem báo cáo

Tệp Xem Di chuyển Tài liệu Giúp

In Mở Cài Xuất khẩu Tìm Nạp Sửa 100 %

Ký điện tử Lưu tệp Sửa mẫu Máy tính Lọc Tùy chỉnh Đóng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN
Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 711 - Thu nhập khác

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số phát sinh trong kỳ					
26/12/2014	NTTK00591	26/12/2014	Thu tiền bán hàng	11211		100.000.000		100.000.000
31/12/2014	NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ	911	100.000.000			
			Cộng số phát sinh		100.000.000	100.000.000		
			Số dư cuối kỳ					

- Sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi số
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trang 1 trên 1 Thu phóng 100%

15:23 5/12/2015

2.2.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, kết quả kinh doanh của công ty là tổng hợp kết quả từ 3 hoạt động khác, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động chủ đạo và là chức năng chính của công ty.
- Để xác định kết quả kinh doanh kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng – Các khoản giảm trừ doanh

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận Thuần từ hoạt động kinh doanh = Lợi nhuận gộp + Doanh thu tài chính - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí tài chính

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{LN thuần từ HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác}$$

TK sử dụng TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định kết quả kinh doanh và các hoạt động khác trong một kì kế toán.

❖ **Nội dung:** Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

• **Cách hạch toán các nghiệp vụ phát sinh:**

- Ngày 31/03/2014 dựa vào chứng từ số NVK00335 kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, công ty ghi nhận

Nợ TK 5111 858.351.892

Có TK 911 858.351.892

- Ngày 31/03/2014 dựa vào chứng từ số NVK00335 kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, công ty ghi nhận

Nợ TK 515 14.427

Có TK 911 14.427

- Ngày 31/03/2014 dựa vào chứng từ số NVK00335 kết chuyển giá vốn hàng bán, công ty ghi nhận

Nợ TK 911 713.644.074

Có TK 632 713.644.074

- Ngày 31/03/2014 dựa vào chứng từ số NVK00335 kết chuyển chi phí bán hàng, công ty ghi nhận

Nợ TK 911 8.373.260

Có TK 6424 8.373.260

- Ngày 31/03/2014 dựa vào chứng từ số NVK00335 kết chuyển chi phí bán hàng, công ty ghi nhận

Nợ TK 911 88.578.988

Có TK 6427 88.578.988

- Ngày 31/03/2014 tiến hành kết chuyển thu nhập khác công ty ghi nhận

Nợ TK 711 100.000.000

Có TK 911 100.000.000

- Ngày 31/03/2014 tiến hành kết chuyển chi phí khác công ty ghi nhận

Nợ TK 911 138.891.536

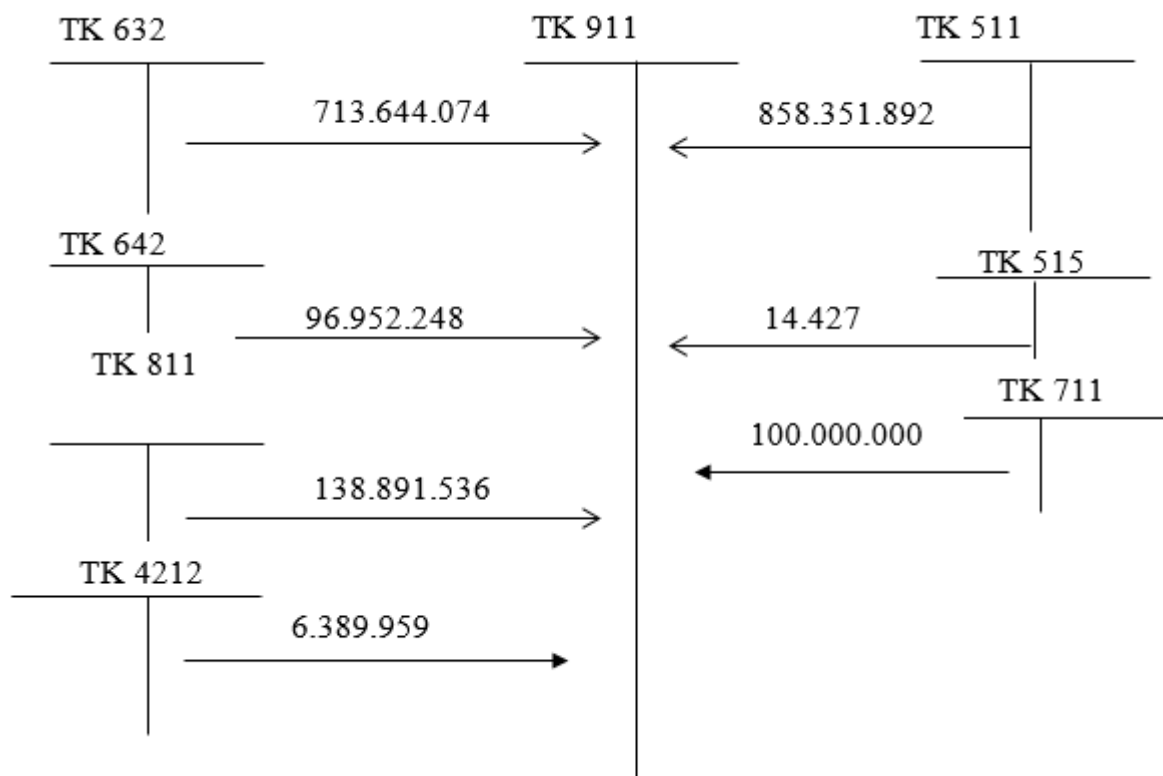
Có TK 811 138.891.536

- Ngày 31/03/2014 tiến hành kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối, công ty ghi nhận

Nợ TK 911 6.389.959

Có TK 4212 6.389.95

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ chữ T TK 911



❖ **Sổ cái tài khoản 911** (Biểu số 9 Phụ lục B).

Trong tháng 12/2014 lợi nhuận của công ty đạt 6.389.959 đây là một con số chưa cao, nhìn vào tỷ lệ giữa doanh thu và lợi nhuận còn thấp chỉ 0,74%. Doanh nghiệp cần có những phương án kinh doanh hiệu quả hơn nhằm giảm thiểu chi phí cũng như tăng năng suất và số lượng hàng bán để cải thiện hơn tình hình kinh doanh của mình.

CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT KIẾN NGHỊ

3.1. Nhận xét

3.1.1. Đánh giá chung.

- Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của công ty, bộ máy kế toán đã không ngừng hoàn thiện và cải tổ để nâng cao hiệu quả lao động cũng như nỗ lực để đưa ra những số liệu chính xác phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp các nhà quản trị có những quyết định và chiến lược kinh doanh hiệu quả, hợp lý.

bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần thực hiện.

3.1.2. Ưu điểm

Về bộ máy kế toán tại Công ty

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức kế toán tập trung với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán MISA tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán kế toán và làm giảm bớt khối lượng công việc của kế toán. Với hình thức này, bộ máy kế toán ít nhân viên cũng đảm bảo được việc cung cấp thông tin kế toán kịp thời cho việc quản lý và chỉ đạo tổ chức sản xuất tại công ty.

- Bộ máy kế toán được phân chia thành các phần hành kế toán: Kế toán trưởng, kế toán thanh toán, kế toán công nợ, kế toán vật tư – tổng hợp và thủ quỹ. Với sự phân chia này đảm bảo được nguyên tắc: một nhân viên không thực hiện hai hoạt động liên tiếp của một chu trình kế toán tránh được sự gian lận và tạo sự đối chiếu qua lại trong quá trình nhập liệu nhằm hạn chế được sai sót.

- Sự phân chia công việc trong bộ máy kế toán và phân quyền sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với trình độ và năng lực của từng nhân viên giúp hoàn thành công việc nhanh chóng và chính xác, hiệu quả công việc được thể hiện rất rõ.

Về hệ thống chứng từ kế toán

Nhìn chung hệ thống chứng từ mà công ty áp dụng phù hợp với yêu cầu hạch toán ban đầu và sử dụng biểu mẫu Nhà Nước quy định. Việc luân chuyển chứng từ được thực hiện nhanh chóng, phù hợp với nội dung và cách ghi chép của từng loại chứng từ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc luân chuyển, đối chiếu, kiểm tra. Nhờ đó công ty cũng dễ dàng trong việc theo dõi, quản lý và chỉ đạo công tác kế toán một cách có hệ thống.

Về chế độ kế toán sử dụng:

- Hiện nay doanh nghiệp đang áp dụng chế độ kế toán với quyết định số 48/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC.

- Doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán Misa vào hạch toán, hệ thống mẫu sổ sách, báo cáo được thiết lập sẵn, do đó số liệu được rút trích tự động, điều đó đã giảm nhẹ rất nhiều trong công tác kế toán. Trên cơ sở đó luồng thông tin giữa các phòng ban được cung cấp nhanh chóng, chính xác giúp các bộ phận phối hợp, hoạt động, ban giám đốc ra quyết định kịp thời, tránh những tình trạng tiêu cực trong quản lý.

- Mọi hoạt động thu, chi đều phải dựa trên chứng từ đã ký duyệt, thể hiện sự kiểm soát tốt tình hình thu chi tiền mặt. Những hoạt động khác từ các bộ phận đều phải thông qua sự xét duyệt của ban giám đốc doanh nghiệp hoặc người có thẩm quyền.

- Một điều đáng chú ý nữa là doanh nghiệp rất quan tâm đến đời sống của nhân viên luôn có chế độ ưu đãi đối với họ. Chính vì thế nên nhân viên làm việc rất nhiệt tình, thoải mái luôn hoàn thành tốt công việc được quan tâm.

3.1.3. Nhược điểm

- Do lỗi cài đặt của phần mềm nên các chứng từ xuất ra từ phần mềm bị sai mẫu số nhưng hình thức các sổ thì đúng theo hình thức chứng từ ghi sổ

- Các chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ, điện, nước, internet... ở tất cả các phòng ban đều đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp nhiều

- Quản lý chứng từ trên phần mềm còn nhiều bất cập.

Ví dụ 1: Phiếu giao hàng được in ra bởi kế toán viên và nhân viên này không có quyền chỉnh sửa nên khi hàng đang vội đi giao cho khách mà phiếu giao hàng in sai thì sẽ không có phiếu cho khách hàng ký.

Ví dụ 2: Phiếu thu không có chữ ký và dấu mộc của công ty thì khi đi thu tiền khách hàng có nhiều trường hợp khách hàng từ chối thanh toán.

Ví dụ 3: đối với mặt hàng thực phẩm, phần hao hụt thực phẩm còn chưa đo lường được nên dễ bị chênh lệch số liệu từ phần mềm và thực tế.

- Bộ máy kế toán gọn nhẹ, đơn giản nên dẫn đến chồng chéo công việc chuyên môn, cuối tháng công ty kiểm tra báo cáo tài chính cùng với chứng từ nên không giải quyết kịp thời những khó khăn của đơn vị.

3.2. Kiến nghị

- Tiến trình hội nhập kinh tế là xu thế tất yếu, khách quan. Bên cạnh những thuận lợi, công ty đang phải đương đầu với các thách thức lớn, trong đó có sự cạnh tranh gay gắt không chỉ ở thị trường nội địa mà cả nước ngoài. Qua nghiên cứu tình hình doanh thu, chi phí tại công ty, em đã bổ sung được cho bản thân vốn kiến thức mới về thực tế và xin cho em được phép đưa một vài kiến nghị nhỏ nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng kinh doanh, cung cấp dịch vụ như sau:

- Xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với kết cấu của công ty, xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết dựa trên khối lượng công việc kế toán của công ty, các yêu cầu về trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán phù hợp với từng phần cụ thể.

- Thiết lập bảng mô tả công việc cho từng nhân viên dựa trên cơ sở khối lượng tính chất công việc để có thể bố trí nhân sự phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tránh tình trạng kiêm nhiệm không đảm bảo nguyên tắc kiểm tra, kiểm soát lẫn nhau.

- Tuy phần mềm kế toán đã giúp không ít cho công việc kế toán của công ty nhưng kế toán cũng cần rà soát lại các số liệu thật kỹ nhằm tránh sai sót.

- Nâng cao hệ thống mạng nội bộ của công ty để đảm bảo phục vụ tốt công tác kế toán, phục vụ kịp thời các yêu cầu từ phía đối tác và các yêu cầu của

KẾT LUẬN

Sau thời gian hoạt động tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An, được tiếp xúc với thực tế hoạt động kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty, thấy được công ty đã vận dụng khá sáng tạo và linh hoạt các quy định quản lý tái chính của Nhà nước để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty. Với những ưu điểm trình bày ở trên, bộ máy kế toán của công ty đã thực sự đóng vai trò lớn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó công tác kế toán của công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục để hoàn thiện hơn nữa.

Dựa trên thực tế kế toán tại công ty và hiểu biết của mình về vấn đề nghiên cứu em đã đề cập đến những giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty. Tuy nhiên do còn hạn chế trong hiểu biết nên những đánh giá, nhận xét, kiến nghị trình bày trên đây của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của cô giáo và các cô chú, anh chị trong phòng kế toán của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiều An.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- PGS. TS Đặng Thị Loan (2004), “Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp”, Nhà xuất bản Thống Kê.
- TS. Nguyễn Minh Phương và TS. Nguyễn Thị Đông, “Giáo trình kế toán quốc tế”, Nhà xuất bản Thống Kê.
- Một số luận văn của các khóa trước.

PHỤ LỤC A



Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN
Mã số thuế: 0310898094
Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG
Quận Huyện: Quận 12 Tỉnh/Thành phố: TP.HCM
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TAI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.910.307.926	2.543.059.359
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		1.212.701.895	954.613.895
1	1. Tiền	111	V.01	1.212.701.895	954.613.895
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các kho án đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	20.000.000	20.000.000
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000	20.000.000
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		802.878.866	703.193.672
1	1. Phải thu khách hàng	131		802.878.866	698.193.672
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5.000.000
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		843.904.142	828.511.952
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	843.904.142	828.511.952
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		30.823.023	36.739.840
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			10.916.817
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.823.023	25.823.023
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		486.483.277	481.140.529
I	I- Các kho án phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

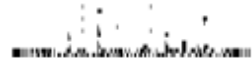
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		417.031.250	447.031.250
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	417.031.250	447.031.250
-	- Nguyên giá	222		450.000.000	450.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.968.750)	(2.968.750)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		39.452.027	31.140.529
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.452.027	31.140.529
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.396.791.203	3.024.199.888
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.632.376.118	1.304.415.146
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		1.632.376.118	1.304.415.146
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	650.000.000	650.000.000
2	2. Phải trả người bán	312		753.146.701	620.475.036
3	3. Người mua trả tiền trước	313		165.644.417	17.991.853
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.260.000	6.260.000
5	5. Phải trả người lao động	315		57.325.000	
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		9.688.257
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330			
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		



3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

Trang 2/6



9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.764.415.085	1.719.784.742
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	1.764.415.085	1.719.784.742
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.800.000.000	1.800.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35.584.915)	(80.215.258)
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.396.791.203	3.024.199.888
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM số 15/2006/QĐ-BTC Ngày

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN

Mã số thuế: 0 3 1 0 8 9 8 0 9 4

Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Quận Huyện: Quận 12

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.303.869.512	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		214.165.992	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.089.703.520	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.967.577.146	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.122.126.374	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.546.110	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	5.800.000	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24		572.630.916	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		630.456.826	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(80.215.258)	
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(80.215.258)	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(80.215.258)	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Dấu)



Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN

Mã số thuế: 0 3 1 0 8 9 8 0 9 4

Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Quận Huyện: Quận 12

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.951.029.493	6.002.768.179
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.528.234.562)	(6.786.695.804)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(676.075.372)	(676.075.372)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			(5.800.000)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		241.704.545	5.137.304.545
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(205.722.209)	(3.373.433.763)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.217.298.105)	298.067.785
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.070.000.000)	
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.050.000.000	
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6.546.110
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.000.000)	6.546.110
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.800.000.000	
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		750.000.000	750.000.000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	(100.000.000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			



	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.450.000.000	650.000.000
--	----------------------------------------------	----	---------------	-------------



	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.212.701.895	954.613.895
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.212.701.895	954.613.895

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN

Mã số thuế: 0 3 1 0 8 9 8 0 9 4

Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐỒNG

Quận Huyện: Quận 12 Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.686.241.967	2.910.307.926
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		173.198.820	1.212.701.895
1	1. Tiền	111	V.01	173.198.820	1.212.701.895
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các kho án đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	320.000.000	20.000.000
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		320.000.000	20.000.000
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		797.790.132	802.878.866
1	1. Phải thu khách hàng	131		797.790.132	802.878.866
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		1.382.076.255	843.904.142
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.382.076.255	843.904.142
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		13.176.760	30.823.023
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		540.833	
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.635.927	25.823.023
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			5.000.000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		422.347.712	486.483.277
I	I- Các kho án phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		390.781.250	417.031.250
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	390.781.250	417.031.250
-	- Nguyên giá	222		450.000.000	450.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.218.750)	(32.968.750)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		31.566.462	39.452.027
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31.566.462	39.452.027
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.108.589.679	3.396.791.203
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.798.104.041	1.632.376.118
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		1.798.104.041	1.632.376.118
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	980.000.000	650.000.000
2	2. Phải trả người bán	312		582.819.626	753.146.701
3	3. Người mua trả tiền trước	313		170.259.748	165.644.417
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.433.000	6.260.000
5	5. Phải trả người lao động	315		62.591.667	57.325.000
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330			
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

Trang 2/8

9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.310.485.638	1.764.415.085
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	1.310.485.638	1.764.415.085
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.800.000.000	1.800.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(489.514.362)	(35.584.915)
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.108.589.679	3.396.791.203
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Thái Vũ Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trang 3/7



Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
29/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM số 15/2006/QĐ-BTC Ngày

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN

Mã số thuế: 0310898094

Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐỒNG

Quận Huyện: Quận 12

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.889.162.057	6.078.206.824
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		584.149.712	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.305.012.345	6.078.206.824
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.362.068.719	4.952.031.850
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		942.943.626	1.126.174.974
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.433.241	6.546.110
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24		395.736.192	479.070.744
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.006.210.122	689.235.255
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(453.569.447)	(35.584.915)
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32		360.000	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(360.000)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(453.929.447)	(35.584.915)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(453.929.447)	(35.584.915)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

c o

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Người nộp thuế: Công Ty TNHH SX TM DV KIỀU AN

Mã số thuế: 0 3 1 0 8 9 8 0 9 4

Địa chỉ trụ sở: 2245/3B QUỐC LỘ 1A PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Quận Huyện: Quận 12

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.877.176.360	5.951.029.493
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.908.538.658)	(6.528.234.562)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(858.028.066)	(676.075.372)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.500.000	241.704.545
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(194.612.711)	(205.722.209)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.069.503.075)	(1.217.298.105)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(1.070.000.000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		700.000.000	1.050.000.000
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(300.000.000)	(20.000.000)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		480.000.000	1.800.000.000

2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(150.000.000)	
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			750.000.000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(100.000.000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		330.000.000	2.450.000.000

	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.039.503.075)	1.212.701.895
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.212.701.895	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	173.198.820	1.212.701.895

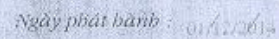
Lập ngày 30 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)





In tại Chi nhánh Công ty In Tài Chính - Mã số thuế: 0100111225-001 - ĐT: 08 38113305

ỦY NHIỆM CHI
Lập ngày 19 tháng 12 năm 2014

Số: UNC419

Tên đơn vị trả tiền: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN Số tài khoản: 0702000002067 Tại ngân hàng: Ngân hàng VID public	PHÂN DO NH GHI TÀI KHOẢN NỢ
Tên đơn vị nhận tiền: Ngân Hàng VID PUBLIC Bank Chợ Lớn Số tài khoản: 0702000002067 Tại ngân hàng:	TÀI KHOẢN CÓ
Số tiền bằng chữ: <i>Bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn năm trăm hai mười lăm đồng chẵn.</i>	Số tiền bằng số 40.683.525 VND

Lý do thanh toán: Trả trước 1 phần lãi vay

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN		NGÂN HÀNG A		NGÂN HÀNG B	
		<i>Ghi số ngày/...../.....</i>		<i>Ghi số ngày/...../.....</i>	
Kế toán	Chủ tài khoản	Kế toán	Kế toán trưởng	Kế toán	Kế toán trưởng

ỦY NHIỆM CHI
Lập ngày 19 tháng 12 năm 2014

Số: UNC419

Tên đơn vị trả tiền: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN Số tài khoản: 0702000002067 Tại ngân hàng: Ngân hàng VID public	PHÂN DO NH GHI TÀI KHOẢN NỢ
Tên đơn vị nhận tiền: Ngân Hàng VID PUBLIC Bank Chợ Lớn Số tài khoản: 0702000002067 Tại ngân hàng:	TÀI KHOẢN CÓ
Số tiền bằng chữ: <i>Bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn năm trăm hai mười lăm đồng chẵn.</i>	Số tiền bằng số 40.683.525 VND

Lý do thanh toán: Trả trước 1 phần lãi vay

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN		NGÂN HÀNG A		NGÂN HÀNG B	
		<i>Ghi số ngày/...../.....</i>		<i>Ghi số ngày/...../.....</i>	
Kế toán	Chủ tài khoản	Kế toán	Kế toán trưởng	Kế toán	Kế toán trưởng



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Đợt 1 Tháng 12/2014

Ký: 1/2015 Từ ngày: 13/11/2014 Đến ngày: 13/12/2014

Mẫu số: 01GTK0/001

Ký hiệu: AC/14E

Số: 8371294

ID HĐ: 295144222

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG

Địa chỉ: 246 Tô Ký, Tân Chánh Hiệp, Q.12

Điện thoại: 19001122/1900545454

MST: 0300951119-025

ĐT SC: 19001122/1900545454

Tên khách hàng: CTY TNHH SX TM DV KIỀU AN

Địa chỉ khách hàng: 2245/38 QUỐC LỘ 1A, P. AN PHÚ ĐÔNG, Q.12

ĐT:

MST: 0310898094

Số công tơ: 08622

Số hộ: 0

Mã KH: PE16000001778

Mã T.Toán: PE16000001778

Mã NN: 2211

Mã tổ: D02

Mã trạm: Z19AD230D

P GCS: 08D111800

Số GCS: 08DA110-1

Cấp ĐA: 2

Mã giá: KT: 100%*1388-SXBT-A

Bố chí số	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	ĐN tiêu thụ	ĐN trừ tiếp	ĐN trừ phụ	ĐN tính giá	Đơn giá	Thành tiền
-----------	------------	-----------	------------	-------------	-------------	------------	-------------	---------	------------

Mã Điểm đo: PE16000001778001 - SLVC/SLHC (l) - Hệ số Cosφ - Hệ số K %

KT	3.987	2.619	1	1.368			221 1.147	1.388 1.388	306.748 1.592.036
----	-------	-------	---	-------	--	--	--------------	----------------	----------------------

Cộng							1.368		1.898.784
------	--	--	--	--	--	--	-------	--	-----------

Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT									189.878
-------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	---------

Tổng tiền thanh toán									2.088.662
----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------

Số tiền bằng chữ: Hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng.

Ngày: 16/12/2014

Người ký: CH Tổng Cty Điện lực Tp.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
0000082	10/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		6.943.300
0000083	12/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		4.921.350
0000084	12/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		4.921.350
0000087	17/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		82.747.350
0000088	20/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		110.635.000
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa tắm 1200ml	5111	131		700.800
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa tắm 550ml	5111	131		1.110.000
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa Tắm 250ml	5111	131		458.192
0000090	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		35.288.750
0000091	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		137.340.000
0000092	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.930.500
0000093	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		18.135.000
0000094	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.550.000
0000095	28/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.212.500
0000096	28/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.415.000
0000097	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.425.000
0000098	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		16.810.000

0000099	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		16.800.000
0000100	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		1.876.800
0000101	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.437.500
0000102	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		18.018.000
0000103	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.986.000
0000104	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		58.650.000
0000105	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		95.375.000

MISA SME.NET 2012

1

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
0000106	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.986.000
0000107	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		23.130.000
0000108	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		22.890.000
0000109	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		28.762.500
0000110	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Cơm nhân viên tháng 12	5111	131		31.896.000
NVK0037 2	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5111	911	858.351.892	
Cộng TK 5111						858.351.892	858.351.892
Cộng						858.351.892	858.351.892
Số dư cuối kỳ							

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2: Sổ cái Tài khoản 511

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
NTTK00592	31/12/2014	Nộp tiền vào tài khoản	lãi nhập vốn	515	11211		14.427
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	14.427	
Cộng						14.427	14.427
Số dư cuối kỳ							

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 4: Sổ cái TK 515

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
0000082	10/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	5.799.235	
0000083	12/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	4.110.447	
0000084	12/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	4.110.447	
0000087	17/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	69.112.864	
0000088	20/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	92.405.397	
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa tắm 1200ml	632	155	897.971	
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa tắm 550ml	632	155	930.212	
0000089	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Sữa Tắm 250ml	632	155	336.119	
0000090	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	29.474.135	
0000091	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	114.710.148	
0000092	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.976.047	
0000093	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello 2,5kg	632	1561	14.949.355	

0000094	27/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.338.769	
0000095	28/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	13.542.170	
0000096	28/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	13.701.490	
0000097	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	13.542.170	
0000098	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	13.064.211	
0000099	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	12.745.572	
0000100	29/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	1.529.469	
0000101	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.338.769	
0000102	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.721.136	
0000103	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.657.408	
0000104	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	47.795.895	
0000105	30/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	79.659.825	

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
0000106	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.657.408	

0000107	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	19.118.358	
0000108	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	19.118.358	
0000109	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	23.897.948	
0000110	31/12/2014	Hóa đơn bán hàng	Cơm nhân viên tháng 12	632	155	31.402.741	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	911		713.644.074
Cộng						713.644.074	713.644.074
Số dư cuối kỳ							

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 5: Sổ cái TK 632

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
UNC390	10/12/2014	Ủy nhiệm chi	TT lãi và gốc vay tháng 12	635	11211	478.500	
UNC390	10/12/2014	Ủy nhiệm chi	TT lãi và gốc vay tháng 12	635	11211	806.544	
UNC390	10/12/2014	Ủy nhiệm chi	TT lãi và gốc vay tháng 12	635	11211	451.458	
UNC393	10/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK	635	11211	16.500	
UNC396	10/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK	635	11211	16.500	
UNC395	15/12/2014	Ủy nhiệm chi	phí ck	635	11211	16.500	
UNC397	16/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK	635	11211	16.500	
UNC399	18/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK	635	11211	16.500	
UNC401	18/12/2014	Ủy nhiệm chi	phí CK	635	11211	16.500	
UNC403	19/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK	635	11211	16.500	
UNC419	19/12/2014	Ủy nhiệm chi	Trả trước 1 phần lãi vay	635	11211	60.000	
UNC419	19/12/2014	Ủy nhiệm chi	Trả trước 1 phần lãi vay	635	11211	6.000	
UNC419	19/12/2014	Ủy nhiệm chi	phí trả trước	635	11211	400.000	
UNC404	25/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí QLy TK	635	11211	132.000	
UNC406	30/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí CK'	635	11211	16.500	
UNC407	30/12/2014	Ủy nhiệm chi	Phí xác thực	635	11211	22.000	
NVK003 72	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	635	911		2.488.502
Cộng						2.488.502	2.488.502
Số dư cuối kỳ							

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 6: Sổ cái TK 635

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
NVK00332	31/12/2014	Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ	Khấu hao TSCĐ phòng Bộ phận sản xuất tháng 12 năm 2014	6424	2141	5.112.496	
NVK00332	31/12/2014	Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ	Khấu hao TSCĐ phòng Phòng Kế toán tháng 12 năm 2014	6424	2141	3.260.764	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	6424	911		8.373.260
Cộng TK 6424						8.373.260	8.373.260
PC00839	02/12/2014	Phiếu chi	TT tiền bằng keo theo HĐ: 989	6427	1111	642.000	
PC00840	03/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đăng tin quảng cáo theo HĐ: 6872	6427	1111	250.000	
PC00841	09/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đồ xăng	6427	1111	585.773	
PC00842	09/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đăng tin tuyển dụng	6427	1111	250.000	
PC00843	10/12/2014	Phiếu chi	TT tiền tiếp khách	6427	1111	434.000	
PC00865	10/12/2014	Phiếu chi	TT tiền thuê nhà tháng 12	6427	1111	8.000.000	
PC00844	12/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đồ xăng	6427	1111	594.141	
PC00845	15/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đăng tin tuyển dụng	6427	1111	250.000	
UNC394	15/12/2014	Ủy nhiệm chi	TT tiền thiết kế web CTY WEBBNC	6427	11211	5.500.000	

PC00846	16/12/2014	Phiếu chi	TT tiền điện theo HĐ: 9371294	6427	1111	1.898.784	
PC00847	16/12/2014	Phiếu chi	TT tiền bảo trì xe theo HĐ: 7134	6427	1111	1.009.091	
PC00848	16/12/2014	Phiếu chi	TT tiền dầu theo HĐ: 2079111	6427	1111	702.927	
PC00849	24/12/2014	Phiếu chi	TT tiền đăng báo mua bán theo HĐ: 1128	6427	1111	154.545	
PC00850	25/12/2014	Phiếu chi	TT tiền xăng theo HDD: 2081707	6427	1111	472.727	
NVK00322	31/12/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	Tính BHXH, BHYT tháng 12	6427	3383	2.706.000	
NVK00324	31/12/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	KC lương tháng 12+ thưởng tháng 13	6427	3341	40.450.000	
NVK00324	31/12/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	KC lương tháng 12+ thưởng tháng 13	6427	3341	22.800.000	
NVK00363	31/12/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	KC tiền thuê nhà T.12	6427	142	1.155.000	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	6427	911		88.578.988
PC00851	31/12/2014	Phiếu chi	TT tiền mua VPP theo HĐ: 634	6427	1111	724.000	
Cộng TK 6427						88.578.988	88.578.988

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
-------	-------------------	---------	-----------	--------------	------------------	----	----

A	B	C	D	E	F	1	2
Cộng						96.952.248	96.952.248
Số dư cuối kỳ							

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 8: Sổ cái tài khoản 642

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN*Tháng 12 năm 2014***Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh**

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	5111		858.351.892
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	515		14.427
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	713.644.074	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	911	635	2.488.502	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6424	8.373.260	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6427	88.578.988	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ	911	711		100.000.000
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ	911	811	138.891.536	
NVK00372	31/12/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	911	4212	6.389.959	
Cộng						958.366.319	958.366.319
Số dư cuối kỳ							

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 9: Sổ cái TK 911

Phan Thị Sen

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 8 năm 2014

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
0000044	07/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.549.000
0000045	08/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		17.549.000
0000050	15/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		11.445.000
0000052	20/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		11.445.000
0000055	31/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	5111	131		15.260.000
NVK00366	31/08/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5111	911	73248000	
Cộng TK 5111						73248000	73.248.000
Cộng						73248000	73248000

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
Số dư cuối kỳ							

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 10: Sổ cái TK 511

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 8 năm 2014

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
NTTK00559	30/08/2014	Nộp tiền vào tài khoản	Lãi nhập vốn	515	11211		31.756
NTTK00600	31/08/2014	Nộp tiền vào tài khoản	lãi nhập vốn	515	11211		7.988
NVK00366	31/08/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	39.744	
Cộng						39.744	39.744
Số dư cuối kỳ							

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 11: Sổ cái TK 515

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 8 năm 2014

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
0000044	07/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.548.788	
0000045	08/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	14.548.788	
0000050	15/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	9.488.340	
0000052	20/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	9.488.340	
0000055	31/08/2014	Hóa đơn bán hàng	Bột Giặt Hello	632	155	12.651.120	
NVK00366	31/08/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	911		60.725.376
Cộng						60.725.376	60.725.376
Số dư cuối kỳ							

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 12: Sổ cái TK 632

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỀU AN

Tầng 19, khu A, tòa nhà Indochina Park Tower, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao,

Quận 1, Tp.HCM

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 8 năm 2014

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
NVK00328	31/08/2014	Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ	Khấu hao TSCĐ phòng Bộ phận sản xuất tháng 8 năm 2014	6424	2141	3.414.690	
NVK00328	31/08/2014	Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ	Khấu hao TSCĐ phòng Phòng Kế toán tháng 8 năm 2014	6424	2141	3.260.764	
NVK00366	31/08/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	6424	911		6.675.454
Cộng TK 6424						6.675.454	6.675.454
PC00822	06/08/2014	Phiếu chi	TT cược ĐT theo HĐ: 5902637	6427	1111	138.121	
PC00861	10/08/2014	Phiếu chi	TT tiền thuê nhà tháng 8	6427	1111	8.000.000	
PC00816	15/08/2014	Phiếu chi	TT tiền điện tháng 8 theo HĐ: 7847690	6427	1111	1.847.428	
PC00817	21/08/2014	Phiếu chi	TT tiền BH VC xe theo HĐ: 3398	6427	1111	4.371.000	
NVK00310	30/08/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	Tính BHXH, BHYT tháng 8	6427	3383	2.706.000	
NVK00312	30/08/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	KC thuế tháng 8	6427	3341	44.100.000	
NVK00359	30/08/2014	Chứng từ nghịệp vụ khác	KC tiền thuê nhà T.8	6427	142	1.155.000	
NVK00366	31/08/2014	Kết chuyển lãi, lỗ	Kết chuyển chi phí bán hàng	6427	911		62.317.549

Cộng TK 6427	62.317.549	62.317.549
Cộng	68.993.003	68.993.003
Số dư cuối kỳ		

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Sen

Biểu số 12: Số cái TK 642